



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 44

Ngày 19 tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|---|
| 11/10/2023 | Quyết định số 1623/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ | 2 |
| 11/10/2023 | Báo cáo số 889/BC-UBND Công tác năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang | 8 |

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 12/10/2023 | Công văn số 5615/VPUBND-TH Về việc công bố kết quả xếp loại các đơn vị theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 9 năm 2023 | 24 |
|------------|--|----|

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 1623/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 11 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành
và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-BKHCN ngày 13/9/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang tại Tờ trình số 1416/TTr-SKHCN ngày 09 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Bãi bỏ thủ tục tại số thứ tự 01, 02, phần VI, mục A của Quyết định số 3655/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục tại số thứ tự 39, 40, mục 6, Phụ lục 1 của Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện và không thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục tại số thứ tự 33, 38 Phần IV, mục 3, thuộc Phụ lục của Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Bãi bỏ thủ tục tại số thứ tự 503, 504, Phụ lục 1 của Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc Ban hành danh mục thủ tục hành chính bắt buộc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử cho tổ chức, cá nhân.

- Bổ sung danh mục thủ tục hành chính mới ban hành của cấp tỉnh vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC MỚI BAN HÀNH VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ					
1	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	01 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Sở Khoa học và Công nghệ An Giang	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức Giám định sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng	<ul style="list-style-type: none">- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo các Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022- Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/08/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.- Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, Lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Sở Khoa học và Công nghệ An Giang	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/08/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020
3	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp	03 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Sở Khoa học và Công nghệ An Giang	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo các Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022 - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/08/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.003542.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp	Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/08/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ	Sở hữu trí tuệ	Sở Khoa học và Công nghệ

BÁO CÁO

Công tác năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang

Thực hiện Kế hoạch số 35/KH-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổ chức kỳ họp cuối năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang như sau:

I. Chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã tập trung chỉ đạo điều hành và ban hành các kế hoạch và chương trình công tác để làm cơ sở chỉ đạo, điều hành, cụ thể như sau: Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 về Kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh An Giang năm 2023; Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 3132/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023; Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương; Quyết định số 3051/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2023. Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023 về việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh An Giang; Văn bản số 131/UBND-TH ngày 15 tháng 02 năm 2023 về triển khai nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2023; Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2023 ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang,...

Trong đó, Chương trình công tác năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh được xây dựng gồm có 173 danh mục (quý I: 51 danh mục, quý II: 55 danh mục, quý III: 25 danh mục, quý IV: 42 danh mục) Đề án, Kế hoạch, Chương trình, Quyết định, Báo cáo,... liên quan đến cơ chế chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc trìn Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Ngoài ra, từ đầu năm đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và tham dự hơn 375 cuộc họp, làm việc với các đơn vị liên quan; ban hành 11.188 văn bản chỉ đạo điều hành các loại, trong đó có 1.619 quyết định, 1.330 công văn Ủy ban nhân dân tỉnh 5.579 văn bản Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh truyền đạt ý kiến Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung chỉ đạo, điều hành trên các lĩnh vực.

Trong năm 2023, tình hình dịch bệnh COVID-19 cơ bản được kiểm soát, các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống người dân quay trở về bình thường mới; và sự tập trung chỉ đạo điều hành trên, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2023 có nhiều khởi sắc và tăng trưởng đáng kể. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, là bệ đỡ vững chắc cho nền kinh tế; công nghiệp và dịch vụ chuyển biến tích cực. Các lĩnh vực văn hóa, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh, đặc biệt là an ninh biên giới vẫn được đảm bảo, cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2023 ước đạt 7,36%, đạt kế hoạch mà tỉnh đề ra (7,0 - 7,5%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,81%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,74%; khu vực dịch vụ tăng 9,29%; thuế trừ trợ cấp tăng 4,52%. Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đạt khoảng 115.732 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 60,71 triệu đồng/năm (*tương đương 2.565 USD*).

- Về cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang năm 2023: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 16,61%; khu vực thương mại và dịch vụ chiếm 44,85%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,50%.

Đồng thời, năm 2023, tỉnh An Giang ước thực hiện đạt và vượt 15/15 chỉ tiêu mà Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đã đề ra, trong đó có 03 chỉ tiêu vượt, 12 chỉ tiêu đạt. Cụ thể kết quả đạt được như sau:

1. Tập trung sản xuất, ổn định phát triển kinh tế trong điều kiện biến động giá cả - thị trường

Về sản xuất nông, lâm, thủy sản: Trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành nhiều Kế hoạch, Chương trình để tập trung phát triển khu vực nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản xuất nông, lâm, thủy sản như: Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 309/KH-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 363/KH-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 448/KH-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 về phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển các làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2023 – 2025; Kế hoạch số 581/KH-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 về sản xuất và tiêu thụ trong lĩnh vực trồng trọt vụ Thu Đông năm 2023; Kế hoạch số 578/KH-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023

thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ Chính trị về “bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch số 579/KH-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 triển khai Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao năng lực thích ứng biến đổi khí hậu của Hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 623/KH-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã năm 2024; Kế hoạch số 767/KH-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 thực hiện Chương trình hành động số 23-CTr/TU của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045...

Kết quả trong năm 2023, sản xuất nông, lâm, thủy sản tiếp tục duy trì ổn định, tạo nền tảng vững chắc cho nền kinh tế. Diện tích xuống giống lúa năm nay tăng khá nhiều so với cùng kỳ, đồng thời diện tích tích trồng lúa chất lượng cao và nếp được mở rộng, trong tình hình giá lúa tăng cao đã góp phần tăng thu nhập cho nông dân; diện tích gieo trồng rau màu tăng và có sự luân canh hợp lý, thay đổi chủng loại cây màu để phù hợp với thị trường. Chăn nuôi và thủy sản ổn định, đảm bảo ổn định nhu cầu lương thực, thực phẩm, đặc biệt trong những dịp lễ, Tết.

Toàn ngành Nông nghiệp tiếp tục tập trung triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường, đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, ứng dụng công nghệ thông tin, giúp nâng cao năng lực sản xuất theo hướng chuyên sâu, bền vững. Bên cạnh đó, ngành Nông nghiệp luôn chú trọng công tác quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; dự báo, phòng, chống thiên tai, dịch hại; tiêm phòng để đảm bảo ngành Nông nghiệp phát triển ổn định, hỗ trợ hoạt động của người nông dân. Ước đến cuối năm, toàn tỉnh có thêm 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 94,5%.

Về sản xuất công nghiệp: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Kế hoạch, Chương trình để tập trung phát triển khu vực công nghiệp như: Kế hoạch số 86/KH-UBND, ngày 10 tháng 02 năm 2023 về phát triển sản xuất, sử dụng vật liệu xây không nung và lộ trình xóa bỏ lò thủ công sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030. Đồng thời, chỉ đạo ngành chuyên môn xây dựng Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1643/QĐTTg ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định, hoạt động sản xuất được tăng cường đáp ứng nhu cầu của thị trường. Quy mô sản xuất một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như thủy sản đông lạnh, quần áo may mặc, xi măng, dược phẩm... được mở rộng. Mặt khác, thị trường tiêu thụ các sản phẩm da giày trên thế giới sụt giảm, gây khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, khiến doanh nghiệp phải cắt giảm nhân sự hoặc giảm giờ làm, ảnh hưởng đến đời sống của một lượng lớn công nhân.

Trong năm 2023, tỉnh An Giang thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp tham gia trưng bày sản phẩm, kết nối với các doanh nghiệp hỗ trợ đầu cuối tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội; thực hiện hỗ trợ 18 đề án ứng dụng máy móc vào sản xuất với số tiền 3,5 tỷ đồng; hỗ trợ 07 sản phẩm tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia; hỗ trợ 10 cơ sở sản xuất tham gia đề án khuyến công quốc gia; triển khai hiệu quả kế hoạch cung cấp điện, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong dân...

Nhìn chung cả năm, sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng trưởng khá tốt. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 11,02% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng tăng 12,57%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,98%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,45%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,81%.

Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp của tỉnh có nhiều khởi sắc, thị trường trong nước và quốc tế mở rộng như: Sản phẩm thủy sản đông lạnh đang thu hút nhiều đơn đặt hàng từ các thị trường châu Âu, Mỹ và dần mở rộng sang Brazil, Colombia, Nga. Sản phẩm gạo xay xát tiếp tục đón nhận tín hiệu khả quan từ thị trường Phillipines, Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan, Ghana, Australia,... khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 tăng so cùng kỳ.

Về đầu tư xây dựng: Trong năm 2023, để thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa chất lượng hoạt động đầu tư, xây dựng, phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Kế hoạch như: Kế hoạch số 558/KH-UBND ngày 30 tháng 6/2023 thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ và Chương trình số 15-CTr/TU ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Tỉnh ủy Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 257/KH-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí”; Kế hoạch số 622/KH-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng phát triển quy hoạch kiến trúc nông thôn Việt Nam, tạo bản sắc và giữ gìn kiến trúc truyền thống trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch số 766/KH-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 triển khai Chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2022-2030... Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 3132/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023; Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương.

Kết quả tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2023 ước đạt 41.320 tỷ đồng, tăng 23,79% so với cùng kỳ. Đối với các dự án đầu tư công, ngay từ đầu năm, tỉnh đã tổ chức Hội nghị tổng kết giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2023. Bên cạnh đó, tỉnh đã thành lập các đoàn kiểm tra công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc tháo

gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, nhằm đẩy nhanh giải ngân tối đa chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 được giao từ đầu năm. Ước tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 đạt trên 95%.

Trong tháng 6 năm 2023, tỉnh An Giang đã tổ chức Lễ khởi công dự án Tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1. Ngoài ra, tại buổi làm việc với Thủ tướng Chính phủ, tỉnh An Giang đã kiến nghị bổ sung dự án “Tuyến nối từ điểm đầu đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đến cửa khẩu Tịnh Biên và điểm đầu đường cao tốc đến điểm đầu Quốc lộ 91C đi qua cửa khẩu Khánh Bình (theo tuyến Quốc lộ 91C)”, đánh dấu bước tiến quan trọng trong phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh An Giang nói riêng và vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung.

Về thương mại, dịch vụ: trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều Kế hoạch phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch như: Kế hoạch số 342/KH-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 triển khai Chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023; Kế hoạch số 26/KH-BCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 phát động phong trào thi đua thực hiện liên ngành trong đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trên địa bàn tỉnh năm 2023; Kế hoạch số 529/KH-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 triển khai thực hiện Chương trình phối hợp số 01/CTPH-BNNPTNT ngày 22 tháng 2 năm 2023 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc nâng cao chất lượng chuỗi cung ứng nông lâm thủy sản bền vững giao thương giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 564/KH-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 về tổ chức Hội nghị sơ kết 02 năm thực hiện Chương trình hành động số 300/CTr-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025...

Kết quả hoạt động thương mại - dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán và kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5, nguồn hàng dự trữ đầy đủ, đảm bảo nhu cầu mua sắm của người dân. Giá cả hàng hóa trước, trong và sau Tết Nguyên đán không có biến động lớn, công tác bình ổn giá và kiểm soát thị trường được thực hiện tốt. Sức mua của người dân tăng mạnh và tập trung ở các mặt hàng thiết yếu như quần áo, giày dép, lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn với giá hợp lý, thu hút khách hàng đến tham quan mua sắm. Nhiều sự kiện, lễ hội, hoạt động văn hóa được tổ chức, kích cầu tiêu dùng và du lịch của người dân như đăng cai Hội chợ Công Thương vùng đồng bằng sông Cửu Long, ký kết quảng bá du lịch An Giang trên nền tảng TikTok, quảng bá sản phẩm OCOP An Giang ở các hội chợ, diễn đàn thương mại toàn quốc... Nhờ đó, tình hình thương mại - dịch vụ trên toàn tỉnh tăng trưởng mạnh.

Ngoài ra, tỉnh An Giang cùng các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đã thực hiện ký kết bản thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với Thành phố Hồ Chí Minh. Qua đó thúc đẩy hoạt động liên kết vùng, mở rộng thị trường, kết nối cơ hội đầu tư, sản xuất, kinh doanh và học hỏi kinh nghiệm trong điều hành và phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2023, ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 187.588 tỷ đồng, tăng 16,60% so với cùng kỳ. Trong đó, một số mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng tăng cao như: lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng gia đình, vật liệu xây dựng và xăng dầu. Các dịch vụ tăng mạnh như ăn uống, lưu trú, du lịch lữ hành.

Ước cả năm 2023, toàn tỉnh đón tổng số 8,3 triệu lượt khách tham quan, du lịch, tăng 10,67% so với cùng kỳ và đạt 103,75% so với kế hoạch năm 2023, trong đó có 22 ngàn lượt khách quốc tế. Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch trong năm 2023 ước đạt 5.700 tỷ đồng, tăng 21,28% so với cùng kỳ và đạt 103,63% so với kế hoạch cả năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 ước đạt 1.175 triệu USD, tăng 1,42% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2023 ước đạt 200 triệu USD, giảm 4,76% so với cùng kỳ.

Về thu chi ngân sách: Để thu ngân sách đảm bảo đầy đủ, đúng đối tượng, tránh thất thu thuế, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Kế hoạch: Kế hoạch số 774/KH-BCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2023 về chống thất thu ngân sách và thu hồi nợ đọng thuế năm 2023; Kế hoạch số 679/KH-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2023 về tăng cường công tác quản lý, giám sát việc đăng ký, sử dụng hóa đơn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Kết quả tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn trong cả năm 2023 ước đạt 7.045 tỷ đồng, giảm 7,10% so với cùng kỳ. Trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 345 tỷ đồng, giảm 23,45% so với cùng kỳ; thu nội địa ước đạt 6.700 tỷ đồng, giảm 6,07% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương trong năm 2023 đạt 18.377 tỷ đồng, tăng 19,71% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý ước đạt 7.027 tỷ đồng, tăng 48,02% so với cùng kỳ; chi thường xuyên ước đạt 11.349 tỷ đồng, tăng 7,42% so với cùng kỳ.

Về phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư: Nhận thức tầm quan trọng của công tác kêu gọi, xúc tiến đầu tư, thu hút mạnh mẽ hơn nữa nguồn lực xã hội trong đầu tư, sản xuất, kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn chú trọng công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thông qua ban hành các Kế hoạch: Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 322/KH-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch số 409/KH-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2023 tổ chức Hội nghị công bố kết quả PCI, DDCI tỉnh An Giang năm 2022; Kế hoạch số 461/KH-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giai đoạn 2023 – 2025 định hướng đến năm 2030; Kế hoạch hành động số 483/KH-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2023 về nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch số 488/KH-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 về thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 589/KH-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 tổ chức

Hội nghị đánh giá kết quả hoạt động 06 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023 của Ban Chỉ đạo Chương trình cải cách hành chính tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch số 591/KH-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 tổ chức Hội nghị tập huấn công tác nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Kế hoạch số 610/KH-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp 06 tháng đầu năm 2023; Kế hoạch số 699/KH-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (chỉ số PCI) và đẩy mạnh thu hút đầu tư năm 2023 và các năm tiếp theo...

Kết quả từ đầu năm đến nay, về phát triển doanh nghiệp, tính đến kỳ báo cáo, toàn tỉnh ước có 735 doanh nghiệp và 726 đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động mới với tổng số vốn đăng ký mới là 4.899 tỷ đồng. So với cùng kỳ, số doanh nghiệp đăng ký mới tăng 13,43%, số đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động tăng 13,97%, tuy nhiên số vốn đăng ký giảm 13,66%. Có 316 doanh nghiệp và 91 đơn vị trực thuộc đăng ký tái hoạt động, tăng 46,30% số doanh nghiệp và 49,18% số đơn vị trực thuộc. Bên cạnh đó, có 355 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 16,10% so với cùng kỳ và 123 đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 11,82% so với cùng kỳ. Có 101 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 14,41% so với cùng kỳ và 167 đơn vị trực thuộc chấm dứt hoạt động, tăng 3,09% so với cùng kỳ. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 7.540 doanh nghiệp và 5.919 đơn vị trực thuộc đang hoạt động với tổng vốn đăng ký là 84.706 tỷ đồng.

Về thu hút đầu tư, tính đến kỳ báo cáo, tỉnh đã tiếp nhận 27 hồ sơ dự án đầu tư đăng ký mới. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với 05 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký là 209 tỷ đồng; chấp thuận chủ trương đầu tư với hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với 01 dự án, có vốn đầu tư 15.252 tỷ đồng. Hiện đang xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cho 02 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 268 tỷ đồng.

2. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh; chăm lo đời sống nhân dân và phát triển văn hóa, xã hội

Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Trong năm 2023, toàn tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh: COVID-19, Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng, Chikungunya, Zika các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Dại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng. Tăng cường quản lý đối tượng trong độ tuổi tham gia tiêm chủng mở rộng. Tính đến cuối tháng 9, toàn tỉnh ghi nhận 3.375 ca mắc sốt xuất huyết, 01 ca tử vong, xử lý 1.009 ổ dịch; so với cùng kỳ năm 2022, số mắc giảm 73,6%. Đồng thời, ghi nhận 2.824 ca mắc tay-chân-miệng, 02 ca tử vong, xử lý 361 ổ dịch; so với cùng kỳ năm 2022, số mắc tăng 16,5%, tử vong tăng 02 ca.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Kế hoạch để chăm sóc sức khỏe nhân dân, khuyến khích nhân dân phòng tránh các tác nhân gây bệnh... như: Kế hoạch số 519/KH-UBND ngày 26/6/2023 về phòng chống tác hại của thuốc lá và rượu, bia trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2023-2024. Đồng thời, tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt Kế hoạch số 48-KH/TU ngày 27/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “Về tăng cường công tác Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”, Kế hoạch số 49-KH/TU ngày 27/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành TW Đảng (khóa XII) “Về công tác Dân số trong tình hình mới”.

Về giáo dục đào tạo: Công tác giáo dục, đào tạo tiếp tục là nhiệm vụ được đặc biệt chú trọng. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành nhiều Kế hoạch, chương trình nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, phát triển ngành giáo dục và đào tạo như: Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 về hợp tác giữa Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023; Kế hoạch số 1707/KH-BCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 về thực hiện công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 368/KH-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 về xây dựng trường học đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang từ nay đến 2025; Kế hoạch số 371/KH-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2023 thực hiện Đề án Phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển Hợp tác xã nông nghiệp năm 2023 theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang; Kế hoạch số 376/KH-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 triển khai thực hiện Chương trình “Hỗ trợ phát triển Giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030” trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch số 616/KH-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 thực hiện Quyết định số 356/QĐ-BGDĐT ngày 03 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt dự án “Tăng cường năng lực phòng, chống ma túy trong trường học đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh An Giang...

Từ đầu năm đến nay, tỉnh đã tổ chức sơ kết học kỳ I và triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2022-2023; tập trung huy động học sinh trở lại trường học sau Tết Nguyên đán Quý Mão, tỷ lệ huy động đạt 99,5%; chuẩn bị và tổ chức tốt Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2022-2023; tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024 và kỳ thi tốt nghiệp THPT, kết quả thi THPT quốc gia nằm trong top 10 cả nước; tổ chức khai giảng và triển khai các nhiệm vụ của năm học 2023-2024. Tiếp tục đánh giá, đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục. Tính đến kỳ báo cáo, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 50,86%.

Về an sinh xã hội: Từ đầu năm đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Kế hoạch tổ chức các hoạt động; triển khai thực hiện các đề án, chương trình về an sinh xã hội, lao động, giảm nghèo,... tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chăm lo cho bà con có đời sống khó khăn, giúp đỡ, động viên phụ nữ, trẻ em như: Kế hoạch số 360/KH-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 triển khai thí điểm thực hiện chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đối với chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Châu Đốc và thị xã Tịnh biên tỉnh An Giang; Kế

hoạch số 1205/KH-BCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023 về hoạt động của ban chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 1789/KH-BVSTBPN-BGD ngày 14 tháng 6 năm 2023 về kiểm tra hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới năm 2023; Kế hoạch số 607/KH-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 tổ chức thăm tặng quà người có công tiêu biểu nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2023); Kế hoạch số 608/KH-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2023 tổ chức Lễ viếng Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2023); Kế hoạch số 03/KH-BDDH938 ngày 15/8/2023 triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ” năm 2023...

Kết quả trong năm, tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tính đến nay, toàn tỉnh đã chi trợ cấp Tết theo Quyết định của Chủ tịch nước cho hơn 12,8 ngàn người có công và thân nhân với tổng số tiền hơn 3,8 tỷ đồng; chi trợ cấp Tết theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho hơn 31 ngàn người có công và thân nhân với tổng số tiền hơn 31 tỷ đồng; chi trợ cấp cho hơn 92 ngàn đối tượng bảo trợ xã hội với số tiền trên 440 tỷ đồng. Thực hiện khám chữa bệnh cho 2.793 lượt người nghèo; khám chữa bệnh miễn phí cho 1.752 lượt trẻ em dưới 6 tuổi. Thực hiện 05 mô hình giảm nghèo với 123 hộ tham gia. Tiếp tục thực hiện thiết thực, hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và công tác bình đẳng giới.

Về lao động - việc làm: Trong năm 2023, để đẩy mạnh phong trào thi đua lao động trên toàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 10/KH-HĐXTGTTĐT ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc tổ chức Lễ trao tặng Giải thưởng Tôn Đức Thắng lần thứ II và biểu dương đoàn viên, công nhân lao động giỏi trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023. Toàn tỉnh đã tuyển sinh đào tạo nghề cho 21.078 người; giải quyết 17.848 trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng kinh phí gần 440 tỷ đồng; tư vấn việc làm cho hơn 33.099 lượt lao động; hỗ trợ 429 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Về văn hóa, thể dục, thể thao: Từ đầu năm đến nay, tỉnh đã tổ chức các hoạt động nhân các ngày lễ kỷ niệm, sự kiện quan trọng của tỉnh và cả nước như: Chương trình biểu diễn nghệ thuật đón giao thừa Xuân Quý Mão năm 2023, Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Khmer tỉnh An Giang lần thứ XIII năm 2023, Lễ công bố Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 về việc thành lập thị xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên; Lễ hội Văn hóa truyền thống huyện Châu Phú lần thứ XXI năm 2023; Lễ hội Văn hoá truyền thống huyện Thoại Sơn lần thứ XXII năm 2023; Lễ kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 - 20/8/2023) và Tuần Văn hóa - Du lịch An Giang chào mừng Lễ kỷ niệm...; tổ chức nhiều giải thi đấu thể dục thể thao quần chúng, trong đó có 07 giải thể thao cấp tỉnh như: hội thao công nhân viên chức người lao động, giải đẩy gậy - kéo co thanh niên, giải Pencak Silat, Ngày hội văn hóa, thể thao Biên phòng, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; tham gia thi đấu trong Chương trình Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 32 (SEA GAMES 32)...

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các kế hoạch, đề án nhằm phát huy bản sắc văn hóa, con người An Giang; thúc đẩy hoạt động thể dục thể thao quần chúng như: Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 triển khai thực hiện Kế hoạch số 14/KH-BCĐ ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ban Chỉ đạo Trung ương Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch số 273/KH-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2023 tổ chức Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần thứ 2 trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 343/KH-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 tổ chức Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 527/KH-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 triển khai Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị văn học dân gian của các dân tộc thiểu số đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh An Giang...

3. Công tác nội vụ - cải cách hành chính

Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cấp theo kế hoạch; thực hiện kế hoạch số 379/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giảm biên chế; triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; triển khai thực hiện dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 trên cổng dịch vụ công của tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 về việc triển khai khảo sát, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương tỉnh An Giang năm 2023; Kế hoạch số 699/KH-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 về thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Chỉ số PCI) và đẩy mạnh thu hút đầu tư năm 2023 và các năm tiếp theo nhằm tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trên cơ sở cải thiện các chỉ số PCI, PAPI, PAR Index, SIPAS, DDCI; coi trọng sự hài lòng của người dân trong công tác cải cách thủ tục hành chính; tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp được tham gia góp ý, giám sát quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, nhất là trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công, hỗ trợ doanh nghiệp.

Thực hiện Kế hoạch số 591/KH-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong tháng 8/2023, tỉnh đã tổ chức Hội nghị tập huấn nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để các Sở, ngành, địa phương hiểu rõ hơn về các Chỉ số thành phần PCI, từ đó các cấp, các ngành xây dựng và triển khai các kế hoạch, giải pháp cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm cải thiện chất lượng điều hành kinh tế - xã hội của tỉnh, thống nhất nhận thức, hành động và nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị hướng tới mục tiêu phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu, giảm thiểu các hạn chế để cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

Các hoạt động kiểm tra cải cách hành chính được thực hiện thường xuyên, qua đó đã kịp thời phát hiện những hạn chế, khuyết điểm, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động cải cách hành chính của đơn vị và nhất là việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên

thông trong giải quyết thủ tục hành chính cho các cá nhân, tổ chức. Ngoài ra, tỉnh An Giang là một trong năm tỉnh¹ đã cơ bản hoàn thành chỉ tiêu thu nhận hồ sơ cấp căn cước công dân.

4. Quốc phòng, an ninh

Quan tâm phát triển kinh tế, chăm lo đời sống nhân dân nhưng phải gắn liền với vấn đề đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng nhằm bảo vệ thành quả phát triển kinh tế - xã hội. Trong năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Kế hoạch quản lý an ninh trật tự, trấn áp tội phạm trên địa bàn tỉnh như: Kế hoạch số 356/KH-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2023 tổ chức thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 33/KH-BCĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 về tăng cường phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động vận chuyển trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ma túy, hàng cấm qua đường hàng không; Kế hoạch số 633/KH-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 về triển khai thực hiện Quyết định phê duyệt Đề án “Tăng cường phòng chống tội phạm về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch số 698/KH-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phòng ngừa, đấu tranh tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động tổ chức đánh bạc và đánh bạc trên địa bàn tỉnh An Giang...

Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương; hoàn thành các chỉ tiêu về công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, giáo dục quốc phòng, an ninh; huấn luyện, diễn tập cấp huyện, xã theo kế hoạch.

Triển khai đồng bộ các biện pháp tấn công, trấn áp tội phạm và đảm bảo an ninh trật tự, tăng cường phòng chống tội phạm trên lĩnh vực kinh tế, nhất là trong thời gian trước, trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão 2023. Trong 9 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 917 vụ liên quan tội phạm về trật tự an toàn xã hội, giảm 3,1% so cùng kỳ (917/946 vụ); phát hiện 515 vụ liên quan trật tự quản lý kinh tế, giảm 29,8% so cùng kỳ (515/734 vụ); phát hiện bắt giữ 165 vụ ma túy, tăng 44,7% so cùng kỳ (165/114 vụ). Xảy ra 143 vụ tai nạn giao thông (trong đó 02 vụ đường thủy) tăng 18,2% so cùng kỳ, số người chết giảm 104/108 người, số người bị thương tăng 83/31 người so với cùng kỳ.

5. Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

- Tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp đang khó khăn. Nhu cầu thị trường hàng hóa tăng chậm. Giá cả một số mặt hàng thiết yếu và nguyên liệu đầu vào tăng. Giá vật liệu xây dựng thiếu ổn định gây khó khăn việc triển khai nhiều công trình trọng điểm và giải ngân vốn đầu tư công.

¹ An Giang, Tây Ninh, Lai Châu, Phú Yên, Hậu Giang.

- Một số công trình, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị và nhà ở thương mại vướng mắc về trình tự.

- Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan ngày càng tăng về tần suất, khó dự đoán; tình hình sạt lở bờ sông tiếp tục gia tăng.

- Còn xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh; công tác triển khai xây dựng nhà máy xử lý rác còn chậm.

- Tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội còn phức tạp; an toàn giao thông tăng cao hơn cùng kỳ.

II. Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024

Năm 2024, toàn tỉnh phấn đấu thực hiện mục tiêu đã đề ra, cụ thể: phấn đấu GRDP tăng trưởng 7,5 - 8,5%. Để thực hiện mục tiêu đó, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục tập trung các nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hướng đến chuyển biến về chất, tạo ra giá trị thực. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông để tạo nền tảng phát triển du lịch, thương mại và dịch vụ, thúc đẩy liên kết vùng. Tập trung cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Chủ động hợp tác, liên kết vùng, phát huy thế mạnh của tỉnh. Ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào sản xuất và chế biến. Thực hiện tốt các chính sách về giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới. Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Để đạt được mục tiêu nêu trên, một số giải pháp chính được đề ra như sau:

1. Về phát triển kinh tế

Khẩn trương xây dựng Kế hoạch triển khai Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Từ đó làm cơ sở triển khai các định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang.

Thực hiện hiệu quả Đề án Cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 gắn với xây dựng nông thôn mới; Kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh An Giang. Tăng cường phát triển nông nghiệp 10 ứng dụng công nghệ cao và kết nối tiêu thụ nông sản. Tham gia Đề án 01 triệu ha lúa chất lượng cao vùng đồng bằng sông Cửu Long, với mục tiêu hỗ trợ nông dân đạt lợi nhuận bình quân đạt trên 35%, tăng diện tích sản xuất chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh, đồng thời nâng cao vai trò của hợp tác xã.

Tiếp tục thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025. Tăng cường phổ biến các chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, người dân vào nông nghiệp, nông thôn như Nghị định số

57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 31/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Chỉ đạo các Sở, ngành chuyên môn tiếp tục nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Kế hoạch, đề án phân công nhiệm vụ cụ thể, tập trung nâng cấp và phát triển bền vững các ngành hàng lúa gạo, lúa nếp chất lượng cao, rau màu, cây ăn trái, cá tra, dược liệu. Nghiên cứu thị trường, tiềm năng phát triển các sản phẩm chăn nuôi như chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt.

Triển khai có hiệu quả các Kế hoạch phát triển ngành dệt may và da giày trên địa bàn tỉnh; thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp. Tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp chế biến nông thủy sản và thực phẩm; công nghiệp đóng gói, bảo quản thực phẩm, công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến; công nghiệp chế tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp; công nghiệp năng lượng tái tạo, cấp nước và xử lý nước thải.

Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh tham gia chương trình khuyến công nhằm đổi mới máy móc thiết bị, mô hình quản lý, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp tỉnh; Tổ chức tham gia 03 cuộc hội chợ, trưng bày sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm đạt chứng nhận OCOP tỉnh An Giang.

Xây dựng Kế hoạch phát triển nguồn và lưới điện tỉnh An Giang phù hợp theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, có xét đến năm 2050; Kế hoạch phát triển lưới trung - hạ thế năm 2024 từ nguồn vốn ngoài đầu tư công.

Phân đầu nâng tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu so với đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung đạt khoảng 68%. Phát triển nhà ở xã hội tạo điều kiện cho người thu nhập thấp có nơi cư trú và phát triển ổn định.

Triển khai kế hoạch đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh An Giang. Quản lý, huy động và sử dụng ngân sách có hiệu quả.

Xây dựng kế hoạch triển khai nội dung hợp tác giữa tỉnh An Giang và Thành phố Hồ Chí Minh về tiêu thụ hàng hóa nông thủy sản tỉnh An Giang tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh và thành lập các hệ thống siêu thị trên địa bàn tỉnh An Giang; phối hợp thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch như: đầu tư vào các khu du lịch trọng điểm của tỉnh, kết nối du lịch và phát triển các sản phẩm du lịch. Tiếp tục xúc tiến hợp tác toàn diện với tỉnh Kiên Giang và thành phố Cần Thơ.

Xây dựng Đề án phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2024 - 2030 (khảo sát, kiểm kê tài nguyên có tiềm năng, định hướng xây dựng sản phẩm

du lịch, sản phẩm lưu niệm, ẩm thực đặc trưng...). Xây dựng dự án hỗ trợ các địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch (ẩm thực, môi trường sinh thái, văn hóa, tài nguyên du lịch hấp dẫn...) để xây dựng các chương trình du lịch và định hướng hình thành các điểm du lịch trong thời gian tới.

2. Về phát triển văn hóa, xã hội

Tổ chức hiệu quả năm học 2023-2024. Tăng cường nâng chất đội ngũ cán bộ, giáo viên. Tập trung đổi mới đi vào chiều sâu đối với phương pháp dạy - học và kiểm tra đánh giá. Quan tâm công tác xây dựng văn hóa học đường, phòng chống bạo lực học đường; làm tốt công tác hướng nghiệp.

Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục.

Tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt Kế hoạch số 48-KH/TU ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “Về tăng cường công tác Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”, Kế hoạch số 49-KH/TU ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành TW Đảng (khóa XII) “Về công tác Dân số trong tình hình mới”.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh. Chủ động, phân cấp cho các đơn vị y tế về việc mua sắm vật tư y tế phục vụ bệnh nhân, đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị, vật tư y tế phục vụ người bệnh. Phát triển Bệnh viện Đa khoa Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh, các khoa, tổ y học cổ truyền. Xây dựng cơ sở y tế kết hợp quân - dân y, đặc biệt là ở các khu vực biên giới. Củng cố, phát triển và hiện đại hóa mạng lưới vận chuyên cấp cứu ngoại viện.

Đẩy mạnh thực hiện phần mềm trong thông kê y tế điện tử, quản lý khám chữa bệnh, thanh toán BHYT; thực hiện hội chẩn, tư vấn, khám, chữa bệnh từ xa tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh An Giang.

Truyền thông, quảng bá về hình ảnh và con người An Giang. Tổ chức các hoạt động, sự kiện văn hóa, thể dục, thể thao thiết thực, có ý nghĩa. Chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo. Tiếp tục phát huy công tác giới thiệu việc làm.

Tiếp tục quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là quản lý, sử dụng đất đai, cát và nguồn nước, đảm bảo nguồn cung cho các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

3. Công tác nội vụ - cải cách hành chính

Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức, bộ máy của tỉnh tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ

về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tổ chức hội nghị đánh giá chỉ số PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh), PAPI (hiệu quả quản trị và hành chính công) và chỉ số Pax Index (cải cách hành chính). Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, nền kinh tế số; tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và thanh toán trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang.

4. Về quốc phòng an ninh

Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quyết tâm giảm các loại tội phạm hình sự, ma túy, buôn lậu và tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh. Quản lý chặt tuyến biên giới, hạn chế tình trạng xuất, nhập cảnh trái phép.

Tăng cường đối ngoại trên các mặt, nhất là đối ngoại quân sự, đối ngoại Nhân dân góp phần ngăn ngừa các hoạt động chống phá từ xa, tạo môi trường hòa bình, ổn định; thực hiện hoàn thành việc phân giới, cắm mốc biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia; thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập, hồi hương quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất Campuchia.

Trên đây là báo cáo công tác năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Phước

UBND TỈNH AN GIANG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5615/VPUBND-TH

An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2023

V/v công bố kết quả xếp loại các đơn vị theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 9 năm 2023

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 442/UBND-TH ngày 21/4/2023 về tái cấu trúc quy trình, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và rà soát, cập nhật quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC; Căn cứ kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>), tại mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”. Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tháng 9 năm 2023 của tỉnh, sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã như sau:

1. Tổng số điểm An Giang đạt: **67.00/100** điểm, xếp hạng 37/63 tỉnh, thành phố, xếp loại “**trung bình**” so với thang điểm được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử. So với tháng 8 năm 2023, điểm số tháng 9 của tỉnh **tăng 0.95 điểm** và thứ tự xếp hạng không tăng, cụ thể:

<i>Nội dung</i>	Tháng 9	Tháng 8	Tháng 7	Tháng 6	Tháng 5	Tháng 4	Tháng 3	Tháng 2
Thứ hạng	37	32	32	16	13	15	10	4
Tổng điểm	67.00	66.05	64.68	69.76	69.63	68.21	65.04	64.11
Loại	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
Ngày thống kê	09/10	08/09	14/08	02/07	31/05	22/04	27/03	27/02

Bảng thống kê theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử

Ngày thống kê	Công khai, minh bạch (điểm tối đa 18)	Tiến độ giải quyết (điểm tối đa 20)	Dịch vụ công trực tuyến (điểm tối đa 22)	Mức độ hài lòng (điểm tối đa 18)	Số hóa hồ sơ (điểm tối đa 22)	Tổng
09/10/2023	8.9	19.1	10.5	18	10.5	67.00
08/9/2023	8.9	18.9	10.45	18	9.8	66.05
14/8/2023	8.68	18.95	10.39	17.95	8.71	64.68

Bảng thống kê chi tiết từng nhóm chỉ số

2. Bảng xếp loại từng cấp hành chính (Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, không bao gồm các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh):

Stt	Cấp hành chính	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	0	0	2	15	0	17
2	UBND huyện, thị xã, thành phố	0	0	0	11	0	11
3	UBND xã, phường, thị trấn	0	0	0	149	7	156
TỔNG		0	0	2	175	7	184
Tỷ lệ		0%	0%	1%	95%	4%	

3. Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

3.1 Sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố rà soát, khắc phục những nội dung, chỉ tiêu đảm bảo đạt tỷ lệ đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao phải hoàn thành trong năm 2023.

3.2. UBND huyện, thị xã, thành phố:

- Chỉ đạo **22 đơn vị** (UBND cấp xã và Phòng Tư pháp (nếu có), giảm 24 đơn vị so với kỳ trước) khẩn trương triển khai, phát sinh hồ sơ chứng thực điện tử trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Chỉ đạo **107 đơn vị cấp xã** (giảm 10 đơn vị so với kỳ trước) đảm bảo hoàn thành mục tiêu của UBND tỉnh về thanh toán trực tuyến đạt tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. Trong đó, đề nghị UBND huyện làm trở trách nhiệm của 66 đơn vị cấp xã không phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến trong 8 tháng vừa qua.

- UBND các huyện: Tri Tôn, Châu Thành, Long Xuyên chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc các đơn vị có “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương” xếp loại “**Yếu**” trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

3.3. Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện quan tâm thực hiện các nhiệm vụ được UBND

tỉnh giao tại phần 1 của Văn bản số 124/UBND-TH² ngày 13/02/2023, điểm c phần 1 của Văn bản số 442/UBND-TH³ ngày 21/4/2023.

3.4. Yêu cầu Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh phối hợp chặt chẽ với Sở, ban, ngành tỉnh để tăng tỷ lệ thanh toán trực tuyến bảo hoàn thành mục tiêu của UBND tỉnh về thanh toán trực tuyến đạt tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ được giao tại Công văn số 942/UBND-TH ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh.

Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả trên đến các cơ quan, đơn vị, địa phương biết để phát huy những điểm tốt và khắc phục những hạn chế./.

CHÁNH VĂN PHÒNG

(Đã ký)

Nguyễn Bảo Trung

² Thường xuyên theo dõi, đảm bảo đạt loại tốt (tối thiểu từ 80 đến dưới 90 điểm);

³ Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Hàng tuần phải kiểm tra, đôn đốc việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ TTHC và các nhóm chỉ số theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 26/3/2022 (được giao tại Văn bản số 124/UBND-TH ngày 13/02/2023 của UBND tỉnh).

PHỤ LỤC 1

Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 9 năm 2023 của cấp tỉnh, cấp huyện
(Kèm theo Công văn số 5615/VPUBND-TH ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

1. SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

**Ghi chú: Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính*

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng	TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 8)
			Cùng điểm chung của tỉnh	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Cùng điểm chung của tỉnh	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Cùng điểm chung của tỉnh			
				1	2		3	4	5	6				
												10 = 1+2 +4+5 +7+9	11	12
1	H01.08	Sở Ngoại vụ	8.9	20	100	10.5	12.00	100	10	100	18	79.40	Khá	Hoàn thành
2	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.9	19.90	99.51	10.5	10.77	89.74	10	100	18	78.07	Khá	Hoàn thành
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.9	19.90	99.48	10.5	11.58	96.48	0	0	18	68.87	Trung bình	Chưa hoàn thành
4	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.9	19.64	98.22	10.5	11.78	98.17	0.80	7.96	18	69.62	Trung bình	Chưa hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng	TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 8)
			Cùng điểm chung của tỉnh	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Cùng điểm chung của tỉnh	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Cùng điểm chung của tỉnh			
				1	2		3	4		5				
												10 = 1+2 +4+5 +7+9	11	12
5	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.9	19.57	97.86	10.5	10.09	84.06	0.37	3.7	18	67.43	Trung bình	Chưa hoàn thành
6	H01.01	Sở Nội vụ	8.9	19.47	97.35	10.5	9.93	82.71	0	0	18	66.80	Trung bình	Chưa hoàn thành
7	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	8.9	19.28	96.39	10.5	9.93	82.72	1.96	19.57	18	68.56	Trung bình	Chưa hoàn thành
8	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.9	19.13	95.67	10.5	11.98	99.85	0.88	8.75	18	69.39	Trung bình	Chưa hoàn thành
9	H01.06	Sở Công Thương	8.9	19.06	95.32	10.5	12.00	99.99	0	0	18	68.46	Trung bình	Chưa hoàn thành
10	H01.17	Sở Tư pháp	8.9	19.05	95.23	10.5	6.47	53.9	0.32	3.16	18	63.23	Trung bình	Chưa hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng	TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 8)
			Cùng điểm chung của tỉnh	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Tổng DVC QG	Cùng điểm chung của tỉnh	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Tổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Tổng DVC QG	Cùng điểm chung của tỉnh			
				1	2		3	4		5				
11	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	8.9	18.72	93.59	10.5	9.50	79.17	3.57	35.71	18	10 = 1+2 +4+5 +7+9 69.19	Trung bình	Hoàn thành
12	H01.03	Sở Tài chính	8.9	17.22	86.11	10.5	4.94	41.18	10	100	18	69.56	Trung bình	Hoàn thành
13	H01.15	Sở Y tế	8.9	17.17	85.86	10.5	9.88	82.34	0.26	2.62	18	64.71	Trung bình	Chưa hoàn thành
14	H01.12	Sở Giao thông vận tải	8.9	17.16	85.82	10.5	11.49	95.78	0.36	3.56	18	66.41	Trung bình	Chưa hoàn thành
15	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	8.9	16.26	81.32	10.5	12.00	100	0.54	5.36	18	66.20	Trung bình	Chưa hoàn thành
16	H01.13	Sở Xây dựng	8.9	15.14	75.72	10.5	7.92	65.97	0.02	0.18	18	60.48	Trung bình	Chưa hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ	Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng	TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 8)
			Cùng điểm chung của tỉnh	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Cùng điểm chung của tỉnh	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Cùng điểm chung của tỉnh			
				1	2		3	4		5				
17	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.9	15.01	75.04	10.5	0.92	7.67	0	0	18	53.33	Trung bình	Chưa hoàn thành

2. UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**a. XẾP LOẠI UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm của tháng 8/2023	Điểm tăng/giảm	Điểm yêu cầu	Kết quả phân loại
1	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	66.01	65.4	0.61	80-90	Trung bình
2	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	59.28	58.3	0.98	80-90	Trung bình
3	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	58.08	57.27	0.81	80-90	Trung bình
4	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	56.07	54.16	1.91	80-90	Trung bình
5	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	54.97	52.73	2.24	80-90	Trung bình
6	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	54.63	53.66	0.97	80-90	Trung bình
7	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	53.95	53.26	0.69	80-90	Trung bình
8	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	53.33	52.88	0.45	80-90	Trung bình
9	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	52.48	52.11	0.37	80-90	Trung bình
10	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	52.33	51.46	0.87	80-90	Trung bình
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	51.87	51.58	0.29	80-90	Trung bình

b. UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRIỂN KHAI CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

STT	Mã Đơn vị	Tên đơn vị	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Đơn vị CHƯA triển khai	Tỷ CHƯA triển khai	Tiến độ
1	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	6	946	15	15	0	0%	Hoàn thành
2	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	13	969	19	19	0	0%	Hoàn thành
3	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	270	4415	19	19	0	0%	Hoàn thành
4	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	8	3152	15	15	0	0%	Hoàn thành
5	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	16	861	16	18	2	11.11%	Chưa hoàn thành
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	6	90	7	8	1	12.50%	Chưa hoàn thành
7	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	81	2731	13	15	2	13.33%	Chưa hoàn thành
8	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	97	2385	12	14	2	14.29%	Chưa hoàn thành
9	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	13	200	10	14	4	28.57%	Chưa hoàn thành
10	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	14	433	9	14	5	35.71%	Chưa hoàn thành
11	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	28	573	10	16	6	37.50%	Chưa hoàn thành
TỔNG			552	16755	145	167	22	13.17%	

c. UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRIỂN KHAI SỐ HÓA (Thành phần hồ sơ và Kết quả TTHC)

* Mục tiêu của Chính phủ yêu cầu 100% kết quả của các hồ sơ giải quyết TTHC được cung cấp đồng thời cả bản điện tử

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt	Điểm chưa đạt	Tỷ lệ CHƯA đạt	Điểm tối đa
1	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	7.16	32.55%	14.84	67.45%	22
2	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	12.67	57.59%	9.33	42.41%	22
3	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	7.84	35.64%	14.16	64.36%	22
4	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	8.17	37.14%	13.83	62.86%	22
5	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	14.4	65.45%	7.6	34.55%	22
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	9.2	41.82%	12.8	58.18%	22
7	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	10.56	48.00%	11.44	52.00%	22
8	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	11.88	54.00%	10.12	46.00%	22
9	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	6.76	30.73%	15.24	69.27%	22
10	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	9.5	43.18%	12.5	56.82%	22
11	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	8.14	37.00%	13.86	63.00%	22

d. UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRIỂN KHAI THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

* Ghi chú: Yêu cầu trên 30%

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)*	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
1	An Phú	17813	9642	54.13	45.87	Hoàn thành
2	Tân Châu	16391	5716	34.87	65.13	Hoàn thành
3	Phú Tân	41266	6418	15.55	84.45	Chưa hoàn thành
4	Tịnh Biên	16427	826	5.03	94.97	Chưa hoàn thành
5	Châu Thành	22925	976	4.26	95.74	Chưa hoàn thành
6	Châu Đốc	15554	408	2.62	97.38	Chưa hoàn thành
7	Chợ Mới	34276	843	2.46	97.54	Chưa hoàn thành
8	Long Xuyên	30450	601	1.97	98.03	Chưa hoàn thành
9	Tri Tôn	14049	272	1.94	98.06	Chưa hoàn thành
10	Châu Phú	19595	242	1.24	98.76	Chưa hoàn thành
11	Thoại Sơn	17456	127	0.73	99.27	Chưa hoàn thành
TỔNG		246202	26071	10.59	89.41	

PHỤ LỤC 2**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 9 năm 2023 của cấp xã***(Kèm theo Công văn số 5615 /VPUBND-TH ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. XẾP LOẠI UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm của tháng 8/2023	Điểm tăng/giảm	Điểm yêu cầu	Xếp loại	Huyện
1	H01.24.27	UBND Xã Nhơn Hội	69.69	69.14	0.55	80-90	Trung bình	An Phú
2	H01.24.31	UBND Xã Phú Hữu	69.6	68.93	0.67	80-90	Trung bình	An Phú
3	H01.24.30	UBND Xã Vĩnh Lộc	69.22	68.7	0.52	80-90	Trung bình	An Phú
4	H01.24.19	UBND Xã Khánh Bình	68.3	68.04	0.26	80-90	Trung bình	An Phú
5	H01.24.29	UBND Xã Vĩnh Hậu	68.28	67.91	0.37	80-90	Trung bình	An Phú
6	H01.24.18	UBND Thị trấn Long Bình	67.42	67.35	0.07	80-90	Trung bình	An Phú
7	H01.24.28	UBND Xã Vĩnh Trường	66.74	63.73	3.01	80-90	Trung bình	An Phú
8	H01.24.25	UBND Xã Vĩnh Hội Đông	66.44	65.48	0.96	80-90	Trung bình	An Phú
9	H01.24.20	UBND Xã Khánh An	65.61	65.11	0.5	80-90	Trung bình	An Phú
10	H01.24.23	UBND Thị trấn Đa Phước	65.56	64.44	1.12	80-90	Trung bình	An Phú
11	H01.24.22	UBND Xã Phước Hưng	65.06	66.31	-1.25	80-90	Trung bình	An Phú
12	H01.24.21	UBND Xã Quốc Thái	64.3	67.42	-3.12	80-90	Trung bình	An Phú
13	H01.24.26	UBND Xã Phú Hội	63.5	63.14	0.36	80-90	Trung bình	An Phú
14	H01.24.24	UBND Thị trấn An Phú	61.19	63.9	-2.71	80-90	Trung bình	An Phú
15	H01.23.21	UBND Phường Long Thạnh	65.42	65.34	0.08	80-90	Trung bình	Tân Châu
16	H01.23.23	UBND Phường Long Châu	65.35	65.36	-0.01	80-90	Trung bình	Tân Châu
17	H01.23.31	UBND Xã Tân Thạnh	62.68	61.98	0.7	80-90	Trung bình	Tân Châu
18	H01.23.28	UBND Xã Tân An	62.44	62.16	0.28	80-90	Trung bình	Tân Châu
19	H01.23.29	UBND Xã Long An	62.08	61.37	0.71	80-90	Trung bình	Tân Châu
20	H01.23.25	UBND Phường Long Sơn	61.99	61.74	0.25	80-90	Trung bình	Tân Châu

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm của tháng 8/2023	Điểm tăng/giảm	Điểm yêu cầu	Xếp loại	Huyện
21	H01.23.22	UBND Phường Long Hưng	61.58	61.11	0.47	80-90	Trung bình	Tân Châu
22	H01.23.30	UBND Xã Phú Vĩnh	61.51	63.47	-1.96	80-90	Trung bình	Tân Châu
23	H01.23.33	UBND Xã Vĩnh Xương	61.2	62.8	-1.6	80-90	Trung bình	Tân Châu
24	H01.23.26	UBND Xã Châu Phong	61.1	60.62	0.48	80-90	Trung bình	Tân Châu
25	H01.23.32	UBND Xã Vĩnh Hòa	60.22	59.66	0.56	80-90	Trung bình	Tân Châu
26	H01.23.27	UBND Xã Lê Chánh	59.46	59.34	0.12	80-90	Trung bình	Tân Châu
27	H01.23.24	UBND Phường Long Phú	58.97	59.01	-0.04	80-90	Trung bình	Tân Châu
28	H01.23.34	UBND Xã Phú Lộc	57.07	58.03	-0.96	80-90	Trung bình	Tân Châu
29	H01.26.31	UBND Xã Phú Lâm	63.15	62.36	0.79	80-90	Trung bình	Phú Tân
30	H01.26.33	UBND Xã Phú An	61.14	60.42	0.72	80-90	Trung bình	Phú Tân
31	H01.26.25	UBND Xã Hiệp Xương	61.03	60.36	0.67	80-90	Trung bình	Phú Tân
32	H01.26.32	UBND Xã Phú Thạnh	60.64	60.14	0.5	80-90	Trung bình	Phú Tân
33	H01.26.29	UBND Xã Phú Hưng	59.25	58.8	0.45	80-90	Trung bình	Phú Tân
34	H01.26.27	UBND Xã Phú Thành	59	57.55	1.45	80-90	Trung bình	Phú Tân
35	H01.26.19	UBND Thị trấn Phú Mỹ	58.79	57.83	0.96	80-90	Trung bình	Phú Tân
36	H01.26.35	UBND Xã Tân Hòa	58.72	57.61	1.11	80-90	Trung bình	Phú Tân
37	H01.26.20	UBND Thị trấn Chợ Vàm	58.6	57.64	0.96	80-90	Trung bình	Phú Tân
38	H01.26.36	UBND Xã Tân Trung	58.59	56.44	2.15	80-90	Trung bình	Phú Tân
39	H01.26.21	UBND Xã Phú Hiệp	58.28	51.78	6.5	80-90	Trung bình	Phú Tân
40	H01.26.30	UBND Xã Long Hòa	58.1	57.84	0.26	80-90	Trung bình	Phú Tân
41	H01.26.26	UBND Xã Phú Long	58.09	56.63	1.46	80-90	Trung bình	Phú Tân
42	H01.26.22	UBND Xã Hòa Lạc	57.96	56.49	1.47	80-90	Trung bình	Phú Tân
43	H01.26.34	UBND Xã Phú Thọ	57.88	57.06	0.82	80-90	Trung bình	Phú Tân
44	H01.26.23	UBND Xã Phú Bình	57.09	56.3	0.79	80-90	Trung bình	Phú Tân
45	H01.26.24	UBND Xã Bình Thạnh Đông	56.75	55.22	1.53	80-90	Trung bình	Phú Tân
46	H01.26.28	UBND Xã Phú Xuân	56.62	55.64	0.98	80-90	Trung bình	Phú Tân
47	H01.27.23	UBND thị trấn Chợ Mới	55.43	52.42	3.01	80-90	Trung bình	Chợ Mới

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm của tháng 8/2023	Điểm tăng/giảm	Điểm yêu cầu	Xếp loại	Huyện
48	H01.27.35	UBND thị trấn Hội An	55.25	54.26	0.99	80-90	Trung bình	Chợ Mới
49	H01.27.25	UBND xã Long Điền B	55.12	55.63	-0.51	80-90	Trung bình	Chợ Mới
50	H01.27.31	UBND xã Mỹ An	55	55.12	-0.12	80-90	Trung bình	Chợ Mới
51	H01.27.19	UBND xã Mỹ Hội Đông	54.86	55.16	-0.3	80-90	Trung bình	Chợ Mới
52	H01.27.20	UBND xã Nhơn Mỹ	54.67	53.94	0.73	80-90	Trung bình	Chợ Mới
53	H01.27.32	UBND xã Bình Phước Xuân	54.64	53.38	1.26	80-90	Trung bình	Chợ Mới
54	H01.27.22	UBND xã Kiến Thành	54.59	53.44	1.15	80-90	Trung bình	Chợ Mới
55	H01.27.34	UBND xã Tân Mỹ	54.52	55.25	-0.73	80-90	Trung bình	Chợ Mới
56	H01.27.21	UBND xã Long Giang	54.4	54.14	0.26	80-90	Trung bình	Chợ Mới
57	H01.27.33	UBND xã Mỹ Hiệp	54.26	55.28	-1.02	80-90	Trung bình	Chợ Mới
58	H01.27.27	UBND xã Long Kiến	54.2	55.99	-1.79	80-90	Trung bình	Chợ Mới
59	H01.27.26	UBND xã Long Điền A	54.14	54.99	-0.85	80-90	Trung bình	Chợ Mới
60	H01.27.29	UBND xã Hòa An	54.1	54.53	-0.43	80-90	Trung bình	Chợ Mới
61	H01.27.30	UBND xã An Thạnh Trung	53.9	53.37	0.53	80-90	Trung bình	Chợ Mới
62	H01.27.24	UBND thị trấn Mỹ Luông	53.48	54.98	-1.5	80-90	Trung bình	Chợ Mới
63	H01.27.28	UBND xã Hòa Bình	52.95	55.63	-2.68	80-90	Trung bình	Chợ Mới
64	H01.27.18	UBND xã Kiến An	52.4	53.96	-1.56	80-90	Trung bình	Chợ Mới
65	H01.21.36	UBND Xã Mỹ Khánh	58.96	58.19	0.77	80-90	Trung bình	Long Xuyên
66	H01.21.35	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	56.35	55.99	0.36	80-90	Trung bình	Long Xuyên
67	H01.21.24	UBND Phường Mỹ Bình	56.29	57.47	-1.18	80-90	Trung bình	Long Xuyên
68	H01.21.30	UBND Phường Mỹ Quý	54.36	54.2	0.16	80-90	Trung bình	Long Xuyên
69	H01.21.26	UBND Phường Mỹ Xuyên	54.16	53.83	0.33	80-90	Trung bình	Long Xuyên
70	H01.21.33	UBND Phường Bình Đức	53.97	51.43	2.54	80-90	Trung bình	Long Xuyên
71	H01.21.31	UBND Phường Mỹ Thạnh	53.87	53.57	0.3	80-90	Trung bình	Long Xuyên
72	H01.21.29	UBND Phường Đông Xuyên	52.76	51.44	1.32	80-90	Trung bình	Long Xuyên
73	H01.21.28	UBND Phường Mỹ Phước	52.66	52.41	0.25	80-90	Trung bình	Long Xuyên
74	H01.21.25	UBND Phường Mỹ Long	52.57	52.32	0.25	80-90	Trung bình	Long Xuyên

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm của tháng 8/2023	Điểm tăng/giảm	Điểm yêu cầu	Xếp loại	Huyện
75	H01.21.32	UBND Phường Mỹ Thới	52.38	54.53	-2.15	80-90	Trung bình	Long Xuyên
76	H01.21.34	UBND Phường Mỹ Hòa	51.59	51.44	0.15	80-90	Trung bình	Long Xuyên
77	H01.21.27	UBND Phường Bình Khánh	46.14	45.95	0.19	80-90	Yếu	Long Xuyên
78	H01.28.31	UBND Xã Vĩnh Nhuận	57.25	56.59	0.66	80-90	Trung bình	Châu Thành
79	H01.28.28	UBND thị trấn Vĩnh Bình	55.46	55.06	0.4	80-90	Trung bình	Châu Thành
80	H01.28.26	UBND Xã Tân Phú	55.1	52.49	2.61	80-90	Trung bình	Châu Thành
81	H01.28.21	UBND Xã An Hòa	54.95	53.08	1.87	80-90	Trung bình	Châu Thành
82	H01.28.22	UBND Xã Bình Hòa	54.85	51.3	3.55	80-90	Trung bình	Châu Thành
83	H01.28.20	UBND Thị trấn An Châu	54.59	53.92	0.67	80-90	Trung bình	Châu Thành
84	H01.28.32	UBND Xã Vĩnh Thành	53.95	51.7	2.25	80-90	Trung bình	Châu Thành
85	H01.28.25	UBND Xã Hòa Bình Thạnh	53.92	53.1	0.82	80-90	Trung bình	Châu Thành
86	H01.28.27	UBND Xã Vĩnh An	53.8	53.69	0.11	80-90	Trung bình	Châu Thành
87	H01.28.23	UBND Xã Bình Thạnh	53.46	52.82	0.64	80-90	Trung bình	Châu Thành
88	H01.28.24	UBND Xã Cần Đăng	53.2	53.2	0	80-90	Trung bình	Châu Thành
89	H01.28.30	UBND Xã Vĩnh Lợi	52.03	53.15	-1.12	80-90	Trung bình	Châu Thành
90	H01.28.29	UBND Xã Vĩnh Hanh	45.12	46.39	-1.27	80-90	Yếu	Châu Thành
91	H01.22.20	UBND phường Vĩnh Nguơn	55.84	53.84	2	80-90	Trung bình	Châu Đốc
92	H01.22.18	UBND phường Châu Phú A	55.26	55.57	-0.31	80-90	Trung bình	Châu Đốc
93	H01.22.24	UBND xã Vĩnh Châu	54.38	53.29	1.09	80-90	Trung bình	Châu Đốc
94	H01.22.22	UBND phường Núi Sam	54.35	53.26	1.09	80-90	Trung bình	Châu Đốc
95	H01.22.23	UBND xã Vĩnh Tế	54.14	52.46	1.68	80-90	Trung bình	Châu Đốc
96	H01.22.19	UBND phường Châu Phú B	54.09	50.77	3.32	80-90	Trung bình	Châu Đốc
97	H01.22.21	UBND phường Vĩnh Mỹ	54.07	53.08	0.99	80-90	Trung bình	Châu Đốc
98	H01.30.23	UBND phường Nhà Bàng	59.56	59.44	0.12	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
99	H01.30.31	UBND xã Văn Giáo	59.4	55.9	3.5	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
100	H01.30.22	UBND phường Tịnh Biên	59.04	53.73	5.31	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
101	H01.30.32	UBND xã Vĩnh Trung	58.04	55.74	2.3	80-90	Trung bình	Tịnh Biên

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm của tháng 8/2023	Điểm tăng/giảm	Điểm yêu cầu	Xếp loại	Huyện
102	H01.30.29	UBND phường Nhơn Hưng	57.22	55.1	2.12	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
103	H01.30.33	UBND phường Núi Voi	55.35	55.07	0.28	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
104	H01.30.35	UBND xã Tân Lập	55.23	55.05	0.18	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
105	H01.30.34	UBND xã Tân Lợi	54.35	55.04	-0.69	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
106	H01.30.24	UBND phường Chi Lăng	54.3	53.84	0.46	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
107	H01.30.25	UBND xã An Cư	54.29	53.89	0.4	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
108	H01.30.30	UBND phường Thới Sơn	54.16	54.12	0.04	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
109	H01.30.26	UBND xã An Nông	53.59	55.17	-1.58	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
110	H01.30.27	UBND xã An Hảo	53.51	51.15	2.36	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
111	H01.30.28	UBND phường An Phú	52.28	52.1	0.18	80-90	Trung bình	Tịnh Biên
112	H01.31.01	UBND thị trấn Tri Tôn	55.65	55.2	0.45	80-90	Trung bình	Tri Tôn
113	H01.31.12	UBND xã Tà Đảnh	55.58	53.45	2.13	80-90	Trung bình	Tri Tôn
114	H01.31.14	UBND xã Vĩnh Gia	55.42	55.24	0.18	80-90	Trung bình	Tri Tôn
115	H01.31.08	UBND xã Lương An Trà	54.81	54.68	0.13	80-90	Trung bình	Tri Tôn
116	H01.31.06	UBND xã Lạc Quới	53.77	51.62	2.15	80-90	Trung bình	Tri Tôn
117	H01.31.02	UBND thị trấn Ba Chúc	53.43	53.37	0.06	80-90	Trung bình	Tri Tôn
118	H01.31.05	UBND xã Châu Lăng	52.42	48.56	3.86	80-90	Trung bình	Tri Tôn
119	H01.31.04	UBND thị trấn Cô Tô	51.88	51.82	0.06	80-90	Trung bình	Tri Tôn
120	H01.31.13	UBND xã Tân Tuyên	51.37	51.37	0	80-90	Trung bình	Tri Tôn
121	H01.31.10	UBND xã Núi Tô	50.52	51.47	-0.95	80-90	Trung bình	Tri Tôn
122	H01.31.07	UBND xã Lê Trì	48.22	45.99	2.23	80-90	Yếu	Tri Tôn
123	H01.31.09	UBND xã Lương Phi	47.06	45.17	1.89	80-90	Yếu	Tri Tôn
124	H01.31.15	UBND xã Vĩnh Phước	45.3	45.48	-0.18	80-90	Yếu	Tri Tôn
125	H01.31.11	UBND xã Ô Lâm	43.4	43.41	-0.01	80-90	Yếu	Tri Tôn
126	H01.31.03	UBND xã An Tức	42.56	42.56	0	80-90	Yếu	Tri Tôn
127	H01.29.25	UBND xã Mỹ Phú Đông	55.83	55.68	0.15	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
128	H01.29.23	UBND xã Tây Phú	55.59	56.14	-0.55	80-90	Trung bình	Thoại Sơn

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm của tháng 8/2023	Điểm tăng/giảm	Điểm yêu cầu	Xếp loại	Huyện
129	H01.29.30	UBND xã Định Mỹ	55.57	55.49	0.08	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
130	H01.29.26	UBND xã Vọng Thê	55.38	55.35	0.03	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
131	H01.29.27	UBND xã Vọng Đông	55.33	55.04	0.29	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
132	H01.29.29	UBND xã Thoại Giang	55.31	55.33	-0.02	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
133	H01.29.32	UBND xã Vĩnh Phú	55.3	54.95	0.35	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
134	H01.29.36	UBND xã Vĩnh Chánh	55.26	55.15	0.11	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
135	H01.29.24	UBND xã An Bình	55.23	55.04	0.19	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
136	H01.29.34	UBND xã Phú Thuận	55.11	54.11	1	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
137	H01.29.21	UBND TT Phú Hòa	54.76	51.41	3.35	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
138	H01.29.22	UBND TT Óc Eo	54.03	54.19	-0.16	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
139	H01.29.31	UBND xã Định Thành	53.67	53.57	0.1	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
140	H01.29.28	UBND xã Bình Thành	53.23	53.05	0.18	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
141	H01.29.20	UBND TT Núi Sập	52.68	52.59	0.09	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
142	H01.29.35	UBND xã Vĩnh Khánh	52.2	51.97	0.23	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
143	H01.29.33	UBND xã Vĩnh Trạch	52.1	52.54	-0.44	80-90	Trung bình	Thoại Sơn
144	H01.25.25	UBND Xã Bình Phú	64.12	63.31	0.81	80-90	Trung bình	Châu Phú
145	H01.25.18	UBND Xã Khánh Hòa	63.82	60.25	3.57	80-90	Trung bình	Châu Phú
146	H01.25.21	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	63.46	61.25	2.21	80-90	Trung bình	Châu Phú
147	H01.25.17	UBND Thị trấn Cái Dầu	63.05	60.75	2.3	80-90	Trung bình	Châu Phú
148	H01.25.26	UBND Xã Bình Chánh	62.6	58.66	3.94	80-90	Trung bình	Châu Phú
149	H01.25.23	UBND Xã Thạnh Mỹ Tây	62.27	61.16	1.11	80-90	Trung bình	Châu Phú

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm của tháng 8/2023	Điểm tăng/giảm	Điểm yêu cầu	Xếp loại	Huyện
150	H01.25.19	UBND Xã Mỹ Đức	62.14	62.05	0.09	80-90	Trung bình	Châu Phú
151	H01.25.24	UBND Xã Đào Hữu Cảnh	61.26	58.73	2.53	80-90	Trung bình	Châu Phú
152	H01.25.27	UBND Xã Bình Long	59.5	59.11	0.39	80-90	Trung bình	Châu Phú
153	H01.25.22	UBND Xã Ô Long Vĩ	58.83	59.48	-0.65	80-90	Trung bình	Châu Phú
154	H01.25.20	UBND Xã Mỹ Phú	58.46	58.04	0.42	80-90	Trung bình	Châu Phú
155	H01.25.29	UBND Xã Bình Thủy	56.01	52.53	3.48	80-90	Trung bình	Châu Phú
156	H01.25.28	UBND Xã Bình Mỹ	52.85	48.83	4.02	80-90	Trung bình	Châu Phú

2. THỐNG KÊ UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRIỂN KHAI THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

* Ghi chú: Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10% (0: đã hoàn thành; 1 chưa hoàn thành)

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10%	Huyện	Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
TỔNG		206047	23978	12.6	87.4	107		
1	An Phú	725	281	38.76	61.24	0	An Phú	Hoàn thành
2	Phú Hội	1486	686	46.16	53.84	0	An Phú	Hoàn thành
3	Quốc Thái	971	478	49.23	50.77	0	An Phú	Hoàn thành
4	Vĩnh Trường	1383	714	51.63	48.37	0	An Phú	Hoàn thành
5	Vĩnh Hội Đông	843	444	52.67	47.33	0	An Phú	Hoàn thành
6	Vĩnh Hậu	862	470	54.52	45.48	0	An Phú	Hoàn thành
7	Khánh Bình	615	337	54.8	45.2	0	An Phú	Hoàn thành
8	Đa Phước	2170	1246	57.42	42.58	0	An Phú	Hoàn thành
9	Khánh An	666	388	58.26	41.74	0	An Phú	Hoàn thành
10	Phước Hưng	521	332	63.72	36.28	0	An Phú	Hoàn thành
11	Vĩnh Lộc	1529	990	64.75	35.25	0	An Phú	Hoàn thành
12	Nhon Hội	2033	1380	67.88	32.12	0	An Phú	Hoàn thành
13	Long Bình	587	418	71.21	28.79	0	An Phú	Hoàn thành
14	Phú Hữu	1358	995	73.27	26.73	0	An Phú	Hoàn thành
15	Phú Lộc	695	149	21.44	78.56	0	Tân Châu	Chưa hoàn thành
16	Tân An	1123	315	28.05	71.95	0	Tân Châu	Chưa hoàn thành
17	Long Hưng	1302	366	28.11	71.89	0	Tân Châu	Chưa hoàn thành
18	Long Sơn	1172	365	31.14	68.86	0	Tân Châu	Hoàn thành

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10%	Huyện	Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
19	Long Phú	1696	572	33.73	66.27	0	Tân Châu	Hoàn thành
20	Lê Chánh	598	205	34.28	65.72	0	Tân Châu	Hoàn thành
21	Phú Vĩnh	814	325	39.93	60.07	0	Tân Châu	Hoàn thành
22	Vĩnh Xương	1103	445	40.34	59.66	0	Tân Châu	Hoàn thành
23	Vĩnh Hòa	464	221	47.63	52.37	0	Tân Châu	Hoàn thành
24	Long An	1253	611	48.76	51.24	0	Tân Châu	Hoàn thành
25	Châu Phong	673	367	54.53	45.47	0	Tân Châu	Hoàn thành
26	Long Châu	518	310	59.85	40.15	0	Tân Châu	Hoàn thành
27	Tân Thạnh	1122	721	64.26	35.74	0	Tân Châu	Hoàn thành
28	Long Thạnh	920	709	77.07	22.93	0	Tân Châu	Hoàn thành
29	Phú Xuân	787	56	7.12	92.88	1	Phú Tân	Chưa hoàn thành
30	Phú Thọ	1462	115	7.87	92.13	1	Phú Tân	Chưa hoàn thành
31	Chợ Vàm	3567	333	9.34	90.66	1	Phú Tân	Chưa hoàn thành
32	Tân Trung	1384	131	9.47	90.53	1	Phú Tân	Chưa hoàn thành
33	Long Hòa	1340	150	11.19	88.81	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
34	Phú Bình	1172	142	12.12	87.88	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
35	Hòa Lạc	2287	288	12.59	87.41	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
36	Bình Thạnh Đông	2827	361	12.77	87.23	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
37	Phú Long	1091	198	18.15	81.85	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
38	Tân Hòa	1640	313	19.09	80.91	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
39	Phú Thành	1593	323	20.28	79.72	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10%	Huyện	Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
40	Hiệp Xương	1670	383	22.93	77.07	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
41	Phú Thạnh	1156	271	23.44	76.56	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
42	Phú Mỹ	4992	1181	23.66	76.34	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
43	Phú Hưng	2150	524	24.37	75.63	0	Phú Tân	Chưa hoàn thành
44	Phú Hiệp	778	237	30.46	69.54	0	Phú Tân	Hoàn thành
45	Phú An	2844	898	31.58	68.42	0	Phú Tân	Hoàn thành
46	Phú Lâm	1134	425	37.48	62.52	0	Phú Tân	Hoàn thành
47	Long Kiến	1861	2	0.11	99.89	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
48	Mỹ Luông	1112	2	0.18	99.82	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
49	Long Giang	756	2	0.26	99.74	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
50	Hòa Bình	3704	15	0.4	99.6	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
51	Kiến An	1036	7	0.68	99.32	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
52	An Thạnh Trung	1034	8	0.77	99.23	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
53	Mỹ Hiệp	1334	15	1.12	98.88	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
54	Long Điền A	1639	25	1.53	98.47	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
55	Long Điền B	3845	64	1.66	98.34	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
56	Tần Mỹ	2740	65	2.37	97.63	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
57	Bình Phước Xuân	2122	52	2.45	97.55	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
58	Kiến Thành	1004	26	2.59	97.41	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
59	Hòa An	1350	36	2.67	97.33	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
60	Nhon Mỹ	1523	50	3.28	96.72	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10%	Huyện	Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
61	Mỹ Hội Đông	1176	65	5.53	94.47	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
62	Hội An	1705	115	6.74	93.26	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
63	Mỹ An	521	44	8.45	91.55	1	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
64	Chợ Mới	1693	246	14.53	85.47	0	Chợ Mới	Chưa hoàn thành
65	Mỹ Quý	2580	0	0	100	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
66	Mỹ Bình	3229	3	0.09	99.91	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
67	Mỹ Xuyên	2056	2	0.1	99.9	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
68	Mỹ Khánh	1030	1	0.1	99.9	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
69	Mỹ Hòa	933	1	0.11	99.89	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
70	Bình Đức	1230	2	0.16	99.84	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
71	Đông Xuyên	1148	2	0.17	99.83	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
72	Mỹ Thạnh	1321	3	0.23	99.77	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
73	Mỹ Long	1250	3	0.24	99.76	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
74	Mỹ Phước	2073	8	0.39	99.61	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
75	Bình Khánh	1229	6	0.49	99.51	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
76	Mỹ Thới	1525	30	1.97	98.03	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
77	Mỹ Hòa Hưng	2752	175	6.36	93.64	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
78	Cần Đăng	3976	0	0	100	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
79	Vĩnh Hanh	1510	1	0.07	99.93	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
80	Vĩnh An	1794	4	0.22	99.78	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
81	Hòa Bình Thạnh	1278	5	0.39	99.61	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10%	Huyện	Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
82	Vĩnh Lợi	651	7	1.08	98.92	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
83	An Hòa	1958	22	1.12	98.88	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
84	An Châu	1880	29	1.54	98.46	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
85	Vĩnh Bình	1457	43	2.95	97.05	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
86	Bình Hòa	2485	99	3.98	96.02	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
87	Tân Phú	951	72	7.57	92.43	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
88	Bình Thạnh	660	55	8.33	91.67	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
89	Vĩnh Nhuận	2350	340	14.47	85.53	0	Châu Thành	Chưa hoàn thành
90	Vĩnh Thành	857	135	15.75	84.25	0	Châu Thành	Chưa hoàn thành
91	Bình Thủy	964	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
92	Mỹ Phú	1300	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
93	Đào Hữu Cảnh	784	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
94	Ô Long Vỹ	1215	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
95	Bình Long	1008	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
96	Khánh Hòa	2625	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
97	Cái Dầu	1729	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
98	Vĩnh Thạnh Trung	1684	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
99	Mỹ Đức	1736	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
100	Bình Chánh	637	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
101	Thạnh Mỹ Tây	399	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
102	Bình Phú	804	0	0	100	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10%	Huyện	Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
103	Bình Mỹ	1876	192	10.23	89.77	0	Châu Phú	Chưa hoàn thành
104	Vĩnh Châu	502	0	0	100	1	Châu Đốc	Chưa hoàn thành
105	Vĩnh Mỹ	1452	1	0.07	99.93	1	Châu Đốc	Chưa hoàn thành
106	Châu Phú B	2935	6	0.2	99.8	1	Châu Đốc	Chưa hoàn thành
107	Núi Sam	1903	7	0.37	99.63	1	Châu Đốc	Chưa hoàn thành
108	Vĩnh Ngươn	846	5	0.59	99.41	1	Châu Đốc	Chưa hoàn thành
109	Vĩnh Tế	1100	13	1.18	98.82	1	Châu Đốc	Chưa hoàn thành
110	Châu Phú A	2612	42	1.61	98.39	1	Châu Đốc	Chưa hoàn thành
111	Vĩnh Trung	1268	0	0	100	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
112	Tân Lập	1602	0	0	100	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
113	Núi Voi	1100	0	0	100	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
114	Nhon Hưng	599	0	0	100	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
115	An Cư	1372	0	0	100	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
116	Thới Sơn	1400	1	0.07	99.93	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
117	An Phú	536	1	0.19	99.81	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
118	An Nông	1107	3	0.27	99.73	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
119	Tân Lợi	1808	11	0.61	99.39	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
120	Chi Lăng	656	19	2.9	97.1	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
121	Nhà Bàng	439	33	7.52	92.48	1	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
122	Tịnh Biên	464	63	13.58	86.42	0	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành
123	An Hảo	964	218	22.61	77.39	0	Tịnh Biên	Chưa hoàn thành

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10%	Huyện	Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
124	Văn Giáo	975	283	29.03	70.97	0	Tỉnh Biên	Chưa hoàn thành
125	Vĩnh Phước	540	0	0	100	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
126	Lê Trì	1207	0	0	100	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
127	Cô Tô	394	0	0	100	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
128	Châu Lăng	330	0	0	100	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
129	Tà Đảnh	2012	0	0	100	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
130	Ô Lâm	1222	0	0	100	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
131	Lương An Trà	1336	0	0	100	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
132	Vĩnh Gia	340	0	0	100	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
133	Lương Phi	1665	1	0.06	99.94	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
134	An Tức	931	1	0.11	99.89	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
135	Tri Tôn	702	1	0.14	99.86	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
136	Núi Tô	347	1	0.29	99.71	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
137	Lạc Quới	469	2	0.43	99.57	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
138	Tân Tuyển	191	1	0.52	99.48	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
139	Ba Chúc	341	4	1.17	98.83	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
140	Vọng Đông	637	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
141	Vĩnh Phú	856	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
142	An Bình	445	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
143	Mỹ Phú Đông	666	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
144	Óc Eo	1321	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành

Stt	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia			Đơn vị chưa triển khai hoặc dưới 10%	Huyện	Tiến độ
			Số HS đã TTTT cổng DVC QG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
145	Tây Phú	1265	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
146	Định Mỹ	801	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
147	Vọng Thê	952	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
148	Vĩnh Chánh	194	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
149	Thoại Giang	859	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
150	Phú Thuận	480	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
151	Núi Sập	717	0	0	100	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
152	Định Thành	1101	1	0.09	99.91	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
153	Bình Thành	812	1	0.12	99.88	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
154	Vĩnh Trạch	1573	2	0.13	99.87	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
155	Vĩnh Khánh	582	1	0.17	99.83	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
156	Phú Hòa	964	8	0.83	99.17	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành

3. THỐNG KÊ UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRIỂN KHAI CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

* Ghi chú: 0 là đã triển khai hoàn thành; 1 là chưa triển khai hoặc đã triển khai mà chưa hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
TỔNG			552	16755	145	167	22		
1	H01.24.27	Nhon Hội	1	239	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
2	H01.24.08	Phòng Tư pháp	0	21	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
3	H01.24.21	Quốc Thái	0	48	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
4	H01.24.22	Phước Hưng	5	176	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
5	H01.24.20	Khánh An	0	18	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
6	H01.24.26	Phú Hội	0	90	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
7	H01.24.31	Phú Hữu	0	5	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
8	H01.24.24	An Phú	0	128	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
9	H01.24.30	Vĩnh Lộc	0	103	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
10	H01.24.19	Khánh Bình	0	3	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
11	H01.24.18	Long Bình	0	12	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
12	H01.24.29	Vĩnh Hậu	0	12	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
13	H01.24.28	Vĩnh Trường	0	60	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
14	H01.24.23	Đa Phước	0	8	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
15	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	0	23	1	1	0	An Phú	Hoàn thành
16	H01.23.30	Phú Vĩnh	0	130	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
17	H01.23.03	Phòng Tư pháp	1	22	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
18	H01.23.31	Tân Thạnh	0	2	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
19	H01.23.22	Long Hưng	0	27	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
20	H01.23.32	Vĩnh Hòa	0	7	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
21	H01.23.27	Lê Chánh	0	7	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
22	H01.23.23	Long Châu	7	313	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
23	H01.23.25	Long Sơn	0	9	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
24	H01.23.24	Long Phú	10	1155	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
25	H01.23.21	Long Thạnh	1	416	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
26	H01.23.28	Tân An	0	308	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
27	H01.23.29	Long An	6	76	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
28	H01.23.34	Phú Lộc	55	259	1	1	0	Tân Châu	Hoàn thành
29	H01.23.26	Châu Phong	0	0	0	1	1	Tân Châu	Chưa hoàn thành
30	H01.23.33	Vĩnh Xương	1	0	0	1	1	Tân Châu	Chưa hoàn thành
31	H01.26.22	Hòa Lạc	1	290	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
32	H01.26.07	Phòng Tư pháp	0	24	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
33	H01.26.35	Tân Hòa	3	133	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
34	H01.26.19	Phú Mỹ	19	1221	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
35	H01.26.34	Phú Thọ	215	244	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
36	H01.26.26	Phú Long	1	242	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
37	H01.26.30	Long Hòa	0	67	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
38	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	0	72	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
39	H01.26.20	Chợ Vàm	0	216	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
40	H01.26.21	Phú Hiệp	0	130	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
41	H01.26.23	Phú Bình	0	193	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
42	H01.26.31	Phú Lâm	0	251	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
43	H01.26.28	Phú Xuân	2	98	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
44	H01.26.33	Phú An	1	264	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
45	H01.26.32	Phú Thạnh	25	340	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
46	H01.26.25	Hiệp Xương	0	102	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
47	H01.26.29	Phú Hưng	0	136	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
48	H01.26.36	Tân Trung	3	51	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
49	H01.26.27	Phú Thành	0	341	1	1	0	Phú Tân	Hoàn thành
50	H01.27.31	Mỹ An	0	4	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
51	H01.27.10	Phòng Tư pháp	0	37	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
52	H01.27.25	Long Điền B	1	26	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
53	H01.27.18	Kiến An	1	2	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
54	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	0	40	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
55	H01.27.26	Long Điền A	4	17	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
56	H01.27.21	Long Giang	4	22	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
57	H01.27.22	Kiến Thành	0	3	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
58	H01.27.20	Nhon Mỹ	2	223	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
59	H01.27.27	Long Kiến	0	355	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
60	H01.27.34	Tân Mỹ	1	3	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
61	H01.27.23	Chợ Mới	0	4	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
62	H01.27.33	Mỹ Hiệp	0	37	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
63	H01.27.24	Mỹ Luông	0	24	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
64	H01.27.35	Hội An	0	110	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
65	H01.27.29	Hòa An	0	6	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
66	H01.27.30	An Thạnh Trung	0	1	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
67	H01.27.28	Hòa Bình	0	11	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
68	H01.27.32	Bình Phước Xuân	0	44	1	1	0	Chợ Mới	Hoàn thành
69	H01.21.25	Mỹ Long	1	33	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
70	H01.21.36	Mỹ Khánh	0	388	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
71	H01.21.33	Bình Đức	0	39	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
72	H01.21.28	Mỹ Phước	90	591	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
73	H01.21.32	Mỹ Thới	0	180	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
74	H01.21.30	Mỹ Quý	0	97	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
75	H01.21.10	Phòng Tư pháp	0	85	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
76	H01.21.31	Mỹ Thạnh	0	169	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
77	H01.21.26	Mỹ Xuyên	4	44	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
78	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	0	194	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
79	H01.21.27	Bình Khánh	0	228	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành
80	H01.21.24	Mỹ Bình	2	337	1	1	0	Long Xuyên	Hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
81	H01.21.29	Đông Xuyên	0	0	0	1	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
82	H01.21.34	Mỹ Hòa	0	0	0	1	1	Long Xuyên	Chưa hoàn thành
83	H01.28.26	Tân Phú	0	11	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
84	H01.28.27	Vĩnh An	0	9	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
85	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	7	47	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
86	H01.28.28	Vĩnh Bình	3	38	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
87	H01.28.20	An Châu	0	113	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
88	H01.28.21	An Hòa	0	73	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
89	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	0	99	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
90	H01.28.32	Vĩnh Thành	2	6	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
91	H01.28.22	Bình Hòa	0	37	1	1	0	Châu Thành	Hoàn thành
92	H01.28.03	Phòng Tư pháp	1	0	0	1	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
93	H01.28.24	Cần Đăng	0	0	0	1	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
94	H01.28.23	Bình Thạnh	0	0	0	1	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
95	H01.28.30	Vĩnh Lợi	1	0	0	1	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
96	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	0	0	0	1	1	Châu Thành	Chưa hoàn thành
97	H01.25.29	Bình Thủy	0	32	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
98	H01.25.18	Khánh Hòa	0	23	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
99	H01.25.25	Bình Phú	4	42	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
100	H01.25.28	Bình Mỹ	1	30	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
101	H01.25.17	Cái Dầu	0	2	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
102	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	1	7	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
103	H01.25.26	Bình Chánh	0	16	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
104	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	0	25	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
105	H01.25.08	Phòng Tư pháp	0	22	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
106	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	2	1	1	1	0	Châu Phú	Hoàn thành
107	H01.25.20	Mỹ Phú	0	0	0	1	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
108	H01.25.19	Mỹ Đức	3	0	0	1	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
109	H01.25.27	Bình Long	1	0	0	1	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	1	0	0	1	1	Châu Phú	Chưa hoàn thành
111	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	0	25	1	1	0	Châu Đốc	Hoàn thành
112	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	5	16	1	1	0	Châu Đốc	Hoàn thành
113	H01.22.23	Vĩnh Tế	0	2	1	1	0	Châu Đốc	Hoàn thành
114	H01.22.09	Phòng Tư pháp	1	14	1	1	0	Châu Đốc	Hoàn thành
115	H01.22.19	Châu Phú B	0	5	1	1	0	Châu Đốc	Hoàn thành
116	H01.22.18	Châu Phú A	0	26	1	1	0	Châu Đốc	Hoàn thành
117	H01.22.22	Núi Sam	0	2	1	1	0	Châu Đốc	Hoàn thành
118	H01.22.24	Vĩnh Châu	0	0	0	1	1	Châu Đốc	Chưa hoàn thành
119	H01.30.34	Tân Lợi	0	54	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
120	H01.30.09	Phòng Tư pháp	2	289	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
121	H01.30.30	Thới Sơn	0	41	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
122	H01.30.29	Nhon Hưng	0	215	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
123	H01.30.35	Tân Lập	0	27	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
124	H01.30.27	An Hảo	0	688	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
125	H01.30.23	Nhà Bàng	1	1094	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
126	H01.30.31	Văn Giáo	0	316	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
127	H01.30.24	Chi Lăng	2	154	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
128	H01.30.26	An Nông	0	3	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
129	H01.30.28	An Phú	0	27	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
130	H01.30.32	Vĩnh Trung	0	57	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
131	H01.30.33	Núi Voi	0	40	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
132	H01.30.25	An Cư	0	15	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
133	H01.30.22	Tịnh Biên	3	132	1	1	0	Tịnh Biên	Hoàn thành
134	H01.31.02	Ba Chúc	7	1	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
135	H01.31.05	Châu Lăng	5	47	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
136	H01.31.08	Lương An Trà	2	93	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
137	H01.31.06	Lạc Quới	0	6	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
138	H01.31.01	Tri Tôn	4	365	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
139	H01.31.14	Vĩnh Gia	0	2	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
140	H01.31.25	Phòng Tư pháp	3	7	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
141	H01.31.12	Tà Đánh	0	12	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
142	H01.31.09	Lương Phi	0	22	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành
143	H01.31.07	Lê Trì	0	18	1	1	0	Tri Tôn	Hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
144	H01.31.15	Vĩnh Phước	2	0	0	1	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
145	H01.31.10	Núi Tô	0	0	0	1	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
146	H01.31.03	An Tức	3	0	0	1	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
147	H01.31.11	Ô Lâm	0	0	0	1	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
148	H01.31.13	Tân Tuyển	1	0	0	1	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
149	H01.31.04	Cô Tô	1	0	0	1	1	Tri Tôn	Chưa hoàn thành
150	H01.29.24	An Bình	0	14	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
151	H01.29.12	Phòng Tư pháp	0	11	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
152	H01.29.30	Định Mỹ	0	22	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
153	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	0	55	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
154	H01.29.28	Bình Thành	0	37	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
155	H01.29.34	Phú Thuận	1	9	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
156	H01.29.27	Vọng Đông	0	12	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
157	H01.29.36	Vĩnh Chánh	0	27	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
158	H01.29.26	Vọng Thê	0	16	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
159	H01.29.32	Vĩnh Phú	0	17	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
160	H01.29.23	Tây Phú	0	359	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
161	H01.29.31	Định Thành	0	4	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
162	H01.29.33	Vĩnh Trạch	0	11	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
163	H01.29.21	Phú Hòa	13	204	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
164	H01.29.29	Thoại Giang	0	9	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành

STT	Mã Đơn vị	Tên cơ quan	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị triển khai	Tổng số đơn vị phải triển khai	Chưa triển khai*	Huyện	Tiến độ
165	H01.29.22	Óc Eo	2	54	1	1	0	Thoại Sơn	Hoàn thành
166	H01.29.20	Núi Sập	0	0	0	1	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành
167	H01.29.35	Vĩnh Khánh	0	0	0	1	1	Thoại Sơn	Chưa hoàn thành

4. THỐNG KÊ UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRIỂN KHAI SỐ HÓA (Thành phần hồ sơ và Kết quả TTHC)

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
1	H01.24.18	UBND Thị trấn Long Bình	15.35	6.65	22	69.77	30.23	Chưa hoàn thành	An Phú
2	H01.24.19	UBND Xã Khánh Bình	16.22	5.78	22	73.73	26.27	Chưa hoàn thành	An Phú
3	H01.24.20	UBND Xã Khánh An	13.44	8.56	22	61.09	38.91	Chưa hoàn thành	An Phú
4	H01.24.21	UBND Xã Quốc Thái	15.11	6.89	22	68.68	31.32	Chưa hoàn thành	An Phú
5	H01.24.22	UBND Xã Phước Hưng	15.59	6.41	22	70.86	29.14	Chưa hoàn thành	An Phú
6	H01.24.23	UBND Thị trấn Đa Phước	13.3	8.7	22	60.45	39.55	Chưa hoàn thành	An Phú
7	H01.24.24	UBND Thị trấn An Phú	12.72	9.28	22	57.82	42.18	Chưa hoàn thành	An Phú
8	H01.24.25	UBND Xã Vĩnh Hội Đông	14.1	7.9	22	64.09	35.91	Chưa hoàn thành	An Phú
9	H01.24.26	UBND Xã Phú Hội	14.54	7.46	22	66.09	33.91	Chưa hoàn thành	An Phú
10	H01.24.29	UBND Xã Vĩnh Hậu	16.15	5.85	22	73.41	26.59	Chưa hoàn thành	An Phú
11	H01.24.30	UBND Xã Vĩnh Lộc	16.17	5.83	22	73.50	26.50	Chưa hoàn thành	An Phú
12	H01.24.31	UBND Xã Phú Hữu	16.65	5.35	22	75.68	24.32	Chưa hoàn thành	An Phú
13	H01.24.28	UBND Xã Vĩnh Trường	14.31	7.69	22	65.05	34.95	Chưa hoàn thành	An Phú
14	H01.24.27	UBND Xã Nhơn Hội	17.33	4.67	22	78.77	21.23	Chưa hoàn thành	An Phú
15	H01.23.33	UBND Xã Vĩnh Xương	12.5	9.5	22	56.82	43.18	Chưa hoàn thành	Tân Châu
16	H01.23.30	UBND Xã Phú Vĩnh	13.28	8.72	22	60.36	39.64	Chưa hoàn thành	Tân Châu
17	H01.23.21	UBND Phường Long Thạnh	14.04	7.96	22	63.82	36.18	Chưa hoàn thành	Tân Châu
18	H01.23.29	UBND Xã Long An	13.17	8.83	22	59.86	40.14	Chưa hoàn thành	Tân Châu

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
19	H01.23.23	UBND Phường Long Châu	13.71	8.29	22	62.32	37.68	Chưa hoàn thành	Tân Châu
20	H01.23.24	UBND Phường Long Phú	11.23	10.77	22	51.05	48.95	Chưa hoàn thành	Tân Châu
21	H01.23.25	UBND Phường Long Sơn	13.9	8.1	22	63.18	36.82	Chưa hoàn thành	Tân Châu
22	H01.23.26	UBND Xã Châu Phong	9.55	12.45	22	43.41	56.59	Chưa hoàn thành	Tân Châu
23	H01.23.27	UBND Xã Lê Chánh	12.01	9.99	22	54.59	45.41	Chưa hoàn thành	Tân Châu
24	H01.23.28	UBND Xã Tân An	14.68	7.32	22	66.73	33.27	Chưa hoàn thành	Tân Châu
25	H01.23.31	UBND Xã Tân Thạnh	14.76	7.24	22	67.09	32.91	Chưa hoàn thành	Tân Châu
26	H01.23.34	UBND Xã Phú Lộc	13.03	8.97	22	59.23	40.77	Chưa hoàn thành	Tân Châu
27	H01.23.22	UBND Phường Long Hưng	13.76	8.24	22	62.55	37.45	Chưa hoàn thành	Tân Châu
28	H01.23.32	UBND Xã Vĩnh Hòa	12.14	9.86	22	55.18	44.82	Chưa hoàn thành	Tân Châu
29	H01.26.19	UBND Thị trấn Phú Mỹ	12.47	9.53	22	56.68	43.32	Chưa hoàn thành	Phú Tân
30	H01.26.20	UBND Thị trấn Chợ Vàm	12.31	9.69	22	55.95	44.05	Chưa hoàn thành	Phú Tân
31	H01.26.21	UBND Xã Phú Hiệp	10.73	11.27	22	48.77	51.23	Chưa hoàn thành	Phú Tân
32	H01.26.22	UBND Xã Hòa Lạc	11.45	10.55	22	52.05	47.95	Chưa hoàn thành	Phú Tân
33	H01.26.23	UBND Xã Phú Bình	10.57	11.43	22	48.05	51.95	Chưa hoàn thành	Phú Tân
34	H01.26.24	UBND Xã Bình Thạnh Đông	10.08	11.92	22	45.82	54.18	Chưa hoàn thành	Phú Tân
35	H01.26.25	UBND Xã Hiệp Xương	13.69	8.31	22	62.23	37.77	Chưa hoàn thành	Phú Tân
36	H01.26.27	UBND Xã Phú Thành	12.2	9.8	22	55.45	44.55	Chưa hoàn thành	Phú Tân
37	H01.26.28	UBND Xã Phú Xuân	10.73	11.27	22	48.77	51.23	Chưa hoàn thành	Phú Tân

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
38	H01.26.29	UBND Xã Phú Hưng	11.85	10.15	22	53.86	46.14	Chưa hoàn thành	Phú Tân
39	H01.26.30	UBND Xã Long Hòa	11.59	10.41	22	52.68	47.32	Chưa hoàn thành	Phú Tân
40	H01.26.31	UBND Xã Phú Lâm	15.12	6.88	22	68.73	31.27	Chưa hoàn thành	Phú Tân
41	H01.26.32	UBND Xã Phú Thạnh	14.73	7.27	22	66.95	33.05	Chưa hoàn thành	Phú Tân
42	H01.26.33	UBND Xã Phú An	13.28	8.72	22	60.36	39.64	Chưa hoàn thành	Phú Tân
43	H01.26.34	UBND Xã Phú Thọ	13.15	8.85	22	59.77	40.23	Chưa hoàn thành	Phú Tân
44	H01.26.35	UBND Xã Tân Hòa	12.32	9.68	22	56.00	44.00	Chưa hoàn thành	Phú Tân
45	H01.26.36	UBND Xã Tân Trung	12.19	9.81	22	55.41	44.59	Chưa hoàn thành	Phú Tân
46	H01.26.26	UBND Xã Phú Long	11.59	10.41	22	52.68	47.32	Chưa hoàn thành	Phú Tân
47	H01.27.18	UBND xã Kiến An	6.8	15.2	22	30.91	69.09	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
48	H01.27.19	UBND xã Mỹ Hội Đông	8.35	13.65	22	37.95	62.05	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
49	H01.27.20	UBND xã Nhơn Mỹ	8.82	13.18	22	40.09	59.91	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
50	H01.27.21	UBND xã Long Giang	9.07	12.93	22	41.23	58.77	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
51	H01.27.22	UBND xã Kiến Thành	8.21	13.79	22	37.32	62.68	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
52	H01.27.23	UBND thị trấn Chợ Mới	8.2	13.8	22	37.27	62.73	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
53	H01.27.25	UBND xã Long Điền B	8.86	13.14	22	40.27	59.73	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
54	H01.27.26	UBND xã Long Điền A	8.24	13.76	22	37.45	62.55	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
55	H01.27.27	UBND xã Long Kiến	8.78	13.22	22	39.91	60.09	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
56	H01.27.28	UBND xã Hòa Bình	7.11	14.89	22	32.32	67.68	Chưa hoàn thành	Chợ Mới

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
57	H01.27.29	UBND xã Hòa An	8.29	13.71	22	37.68	62.32	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
58	H01.27.30	UBND xã An Thạnh Trung	8.36	13.64	22	38.00	62.00	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
59	H01.27.31	UBND xã Mỹ An	8.29	13.71	22	37.68	62.32	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
60	H01.27.32	UBND xã Bình Phước Xuân	8.29	13.71	22	37.68	62.32	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
61	H01.27.33	UBND xã Mỹ Hiệp	8.25	13.75	22	37.50	62.50	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
62	H01.27.34	UBND xã Tấn Mỹ	8.38	13.62	22	38.09	61.91	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
63	H01.27.24	UBND thị trấn Mỹ Luông	8.24	13.76	22	37.45	62.55	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
64	H01.27.35	UBND thị trấn Hội An	8.81	13.19	22	40.05	59.95	Chưa hoàn thành	Chợ Mới
65	H01.21.24	UBND Phường Mỹ Bình	10.82	11.18	22	49.18	50.82	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
66	H01.21.26	UBND Phường Mỹ Xuyên	8.99	13.01	22	40.86	59.14	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
67	H01.21.27	UBND Phường Bình Khánh	5.34	16.66	22	24.27	75.73	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
68	H01.21.28	UBND Phường Mỹ Phước	8.85	13.15	22	40.23	59.77	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
69	H01.21.29	UBND Phường Đông Xuyên	7.52	14.48	22	34.18	65.82	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
70	H01.21.30	UBND Phường Mỹ Quý	7.38	14.62	22	33.55	66.45	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
71	H01.21.31	UBND Phường Mỹ Thạnh	8.84	13.16	22	40.18	59.82	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
72	H01.21.32	UBND Phường Mỹ Thới	9.95	12.05	22	45.23	54.77	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
73	H01.21.33	UBND Phường Bình Đức	8.68	13.32	22	39.45	60.55	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
74	H01.21.35	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	9.98	12.02	22	45.36	54.64	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
75	H01.21.36	UBND Xã Mỹ Khánh	14.19	7.81	22	64.50	35.50	Chưa hoàn thành	Long Xuyên

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
76	H01.21.34	UBND Phường Mỹ Hòa	6.32	15.68	22	28.73	71.27	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
77	H01.21.25	UBND Phường Mỹ Long	7.18	14.82	22	32.64	67.36	Chưa hoàn thành	Long Xuyên
78	H01.28.20	UBND Thị trấn An Châu	9.19	12.81	22	41.77	58.23	Chưa hoàn thành	Châu Thành
79	H01.28.21	UBND Xã An Hòa	8.81	13.19	22	40.05	59.95	Chưa hoàn thành	Châu Thành
80	H01.28.22	UBND Xã Bình Hòa	8.41	13.59	22	38.23	61.77	Chưa hoàn thành	Châu Thành
81	H01.28.24	UBND Xã Cần Đăng	6.09	15.91	22	27.68	72.32	Chưa hoàn thành	Châu Thành
82	H01.28.25	UBND Xã Hòa Bình Thạnh	8.67	13.33	22	39.41	60.59	Chưa hoàn thành	Châu Thành
83	H01.28.26	UBND Xã Tân Phú	8.48	13.52	22	38.55	61.45	Chưa hoàn thành	Châu Thành
84	H01.28.29	UBND Xã Vĩnh Hạnh	3.58	18.42	22	16.27	83.73	Chưa hoàn thành	Châu Thành
85	H01.28.30	UBND Xã Vĩnh Lợi	6.19	15.81	22	28.14	71.86	Chưa hoàn thành	Châu Thành
86	H01.28.32	UBND Xã Vĩnh Thành	7.26	14.74	22	33.00	67.00	Chưa hoàn thành	Châu Thành
87	H01.28.27	UBND Xã Vĩnh An	8.21	13.79	22	37.32	62.68	Chưa hoàn thành	Châu Thành
88	H01.28.23	UBND Xã Bình Thạnh	6.88	15.12	22	31.27	68.73	Chưa hoàn thành	Châu Thành
89	H01.28.28	UBND thị trấn Vĩnh Bình	8.36	13.64	22	38.00	62.00	Chưa hoàn thành	Châu Thành
90	H01.28.31	UBND Xã Vĩnh Nhuận	9.88	12.12	22	44.91	55.09	Chưa hoàn thành	Châu Thành
91	H01.25.28	UBND Xã Bình Mỹ	10.7	11.3	22	48.64	51.36	Chưa hoàn thành	Châu Phú
92	H01.25.19	UBND Xã Mỹ Đức	15.14	6.86	22	68.82	31.18	Chưa hoàn thành	Châu Phú
93	H01.25.20	UBND Xã Mỹ Phú	11.54	10.46	22	52.45	47.55	Chưa hoàn thành	Châu Phú
94	H01.25.21	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	16.36	5.64	22	74.36	25.64	Chưa hoàn thành	Châu Phú

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
95	H01.25.24	UBND Xã Đào Hữu Cảnh	14.26	7.74	22	64.82	35.18	Chưa hoàn thành	Châu Phú
96	H01.25.26	UBND Xã Bình Chánh	15.75	6.25	22	71.59	28.41	Chưa hoàn thành	Châu Phú
97	H01.25.27	UBND Xã Bình Long	12.48	9.52	22	56.73	43.27	Chưa hoàn thành	Châu Phú
98	H01.25.29	UBND Xã Bình Thủy	12.79	9.21	22	58.14	41.86	Chưa hoàn thành	Châu Phú
99	H01.25.23	UBND Xã Thạnh Mỹ Tây	15.24	6.76	22	69.27	30.73	Chưa hoàn thành	Châu Phú
100	H01.25.18	UBND Xã Khánh Hòa	16.68	5.32	22	75.82	24.18	Chưa hoàn thành	Châu Phú
101	H01.25.22	UBND Xã Ô Long Vĩ	11.5	10.5	22	52.27	47.73	Chưa hoàn thành	Châu Phú
102	H01.25.25	UBND Xã Bình Phú	17.25	4.75	22	78.41	21.59	Chưa hoàn thành	Châu Phú
103	H01.25.17	UBND Thị trấn Cái Dầu	15.95	6.05	22	72.50	27.50	Chưa hoàn thành	Châu Phú
104	H01.22.19	UBND phường Châu Phú B	8.33	13.67	22	37.86	62.14	Chưa hoàn thành	Châu Đốc
105	H01.22.22	UBND phường Núi Sam	8.76	13.24	22	39.82	60.18	Chưa hoàn thành	Châu Đốc
106	H01.22.20	UBND phường Vĩnh Ngươn	10.35	11.65	22	47.05	52.95	Chưa hoàn thành	Châu Đốc
107	H01.22.24	UBND xã Vĩnh Châu	7.31	14.69	22	33.23	66.77	Chưa hoàn thành	Châu Đốc
108	H01.22.18	UBND phường Châu Phú A	9.26	12.74	22	42.09	57.91	Chưa hoàn thành	Châu Đốc
109	H01.22.21	UBND phường Vĩnh Mỹ	8.8	13.2	22	40.00	60.00	Chưa hoàn thành	Châu Đốc
110	H01.22.23	UBND xã Vĩnh Tế	8.31	13.69	22	37.77	62.23	Chưa hoàn thành	Châu Đốc
111	H01.30.22	UBND phường Tịnh Biên	11.77	10.23	22	53.50	46.50	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
112	H01.30.23	UBND phường Nhà Bàng	13.18	8.82	22	59.91	40.09	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
113	H01.30.24	UBND phường Chi Lăng	8.23	13.77	22	37.41	62.59	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
114	H01.30.25	UBND xã An Cư	7.72	14.28	22	35.09	64.91	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
115	H01.30.26	UBND xã An Nông	8.31	13.69	22	37.77	62.23	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
116	H01.30.27	UBND xã An Hảo	9.9	12.1	22	45.00	55.00	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
117	H01.30.29	UBND phường Nhơn Hưng	10.18	11.82	22	46.27	53.73	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
118	H01.30.30	UBND phường Thới Sơn	8.96	13.04	22	40.73	59.27	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
119	H01.30.31	UBND xã Văn Giáo	11.81	10.19	22	53.68	46.32	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
120	H01.30.32	UBND xã Vĩnh Trung	12.2	9.8	22	55.45	44.55	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
121	H01.30.33	UBND phường Núi Voi	8.51	13.49	22	38.68	61.32	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
122	H01.30.35	UBND xã Tân Lập	8.23	13.77	22	37.41	62.59	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
123	H01.30.34	UBND xã Tân Lợi	8.54	13.46	22	38.82	61.18	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
124	H01.30.28	UBND phường An Phú	6.98	15.02	22	31.73	68.27	Chưa hoàn thành	Tịnh Biên
125	H01.31.01	UBND thị trấn Tri Tôn	11.42	10.58	22	51.91	48.09	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
126	H01.31.02	UBND thị trấn Ba Chúc	8.12	13.88	22	36.91	63.09	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
127	H01.31.03	UBND xã An Tức	2.62	19.38	22	11.91	88.09	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
128	H01.31.04	UBND thị trấn Cô Tô	4.99	17.01	22	22.68	77.32	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
129	H01.31.05	UBND xã Châu Lăng	9.27	12.73	22	42.14	57.86	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
130	H01.31.06	UBND xã Lạc Quới	8.37	13.63	22	38.05	61.95	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
131	H01.31.07	UBND xã Lê Trì	5.67	16.33	22	25.77	74.23	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
132	H01.31.08	UBND xã Lương An Trà	7.96	14.04	22	36.18	63.82	Chưa hoàn thành	Tri Tôn

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
133	H01.31.09	UBND xã Lương Phi	5.9	16.1	22	26.82	73.18	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
134	H01.31.10	UBND xã Núi Tô	5.19	16.81	22	23.59	76.41	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
135	H01.31.11	UBND xã Ô Lâm	2.31	19.69	22	10.50	89.50	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
136	H01.31.12	UBND xã Tà Đảnh	8.26	13.74	22	37.55	62.45	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
137	H01.31.14	UBND xã Vĩnh Gia	8.25	13.75	22	37.50	62.50	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
138	H01.31.15	UBND xã Vĩnh Phước	3.21	18.79	22	14.59	85.41	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
139	H01.31.13	UBND xã Tân Tuyên	6.11	15.89	22	27.77	72.23	Chưa hoàn thành	Tri Tôn
140	H01.29.20	UBND TT Núi Sập	5.51	16.49	22	25.05	74.95	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
141	H01.29.21	UBND TT Phú Hòa	9.84	12.16	22	44.73	55.27	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
142	H01.29.22	UBND TT Ốc Eo	6.81	15.19	22	30.95	69.05	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
143	H01.29.23	UBND xã Tây Phú	9.9	12.1	22	45.00	55.00	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
144	H01.29.24	UBND xã An Bình	8.23	13.77	22	37.41	62.59	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
145	H01.29.25	UBND xã Mỹ Phú Đông	8.6	13.4	22	39.09	60.91	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
146	H01.29.26	UBND xã Vọng Thê	8.29	13.71	22	37.68	62.32	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
147	H01.29.27	UBND xã Vọng Đông	8.27	13.73	22	37.59	62.41	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
148	H01.29.28	UBND xã Bình Thành	8.53	13.47	22	38.77	61.23	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
149	H01.29.29	UBND xã Thoại Giang	8.25	13.75	22	37.50	62.50	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
150	H01.29.31	UBND xã Định Thành	8.24	13.76	22	37.45	62.55	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
151	H01.29.32	UBND xã Vĩnh Phú	8.26	13.74	22	37.55	62.45	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn

STT	Mã Cơ quan	Tên Cơ quan	Điểm đạt được	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ (Điều 21a Nghị định 107/2021/NĐ-CP)	Huyện
152	H01.29.33	UBND xã Vĩnh Trạch	6.8	15.2	22	30.91	69.09	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
153	H01.29.34	UBND xã Phú Thuận	8.18	13.82	22	37.18	62.82	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
154	H01.29.35	UBND xã Vĩnh Khánh	7.27	14.73	22	33.05	66.95	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
155	H01.29.36	UBND xã Vĩnh Chánh	8.36	13.64	22	38.00	62.00	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn
156	H01.29.30	UBND xã Định Mỹ	8.34	13.66	22	37.91	62.09	Chưa hoàn thành	Thoại Sơn

PHỤ LỤC 3
TIẾN ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC ĐƠN VỊ - THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022
THỐNG KÊ VÀO NGÀY 24-08-2023 - TRÊN CÔNG DVC QUỐC GIA - DICHVUCONG.GOV.VN
(Kèm theo Công văn số 5615/VPUBND-TH ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

* Ghi chú: Dữ liệu được xuất lúc 09 giờ ngày 09/10/2023

STT	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết											TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ											Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến		
				Kết quả giải quyết				Số hồ sơ đã giải quyết		Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến		Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)						
				Tổng số	Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG		Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BCCI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)							HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8) + (9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)			
I	CẤP TỈNH																															
1	H01.08	Sở Ngoại vụ	100	111	104	7	0	0	104	104	0	0	0	0	104	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	104	1	0	0	100		
2	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	99.51	26141	23435	27	2676	3	26094	25969	125	39	36	3	26133	99.52	0.48	92.31	7.69	89.74	10.25	0.01	99.52	0.48	Null	26114	279	6	2.15	97.85		
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	99.48	2080	1998	9	73	0	1515	1508	7	15	14	1	1530	99.54	0.46	93.33	6.67	96.48	3.52	0	99.54	0.46	Null	2071	18	0	0	100		
4	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	98.22	1432	1341	66	25	0	1334	1310	24	73	72	1	1407	98.2	1.8	98.63	1.37	98.17	1.83	0	98.2	1.8	Null	1366	804	64	7.96	92.04		
5	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	97.86	1555	1192	137	226	0	1406	1375	31	44	44	0	1450	97.8	2.2	100	0	84.06	15.94	0	97.8	2.2	Null	1418	27	1	3.7	96.3		
6	H01.01	Sở Nội vụ	97.35	606	445	68	93	0	506	492	14	60	59	1	566	97.23	2.77	98.33	1.67	82.71	17.29	0	97.23	2.77	Null	538	38	0	0	100		
7	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	96.39	85	67	4	14	0	79	76	3	4	4	0	83	96.2	3.8	100	0	82.72	17.28	0	96.2	3.8	Null	81	46	9	19.57	80.43		
8	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95.67	684	653	30	1	0	576	551	25	117	112	5	693	95.66	4.34	95.73	4.27	99.85	0.15	0	95.66	4.34	Null	654	80	7	8.75	91.25		
9	H01.06	Sở Công Thương	95.32	17546	17461	83	2	0	17426	16641	785	122	85	37	17548	95.5	4.5	69.67	30.33	99.99	0.01	0	95.5	4.5	Null	17463	449	0	0	100		
10	H01.17	Sở Tư pháp	95.23	12343	6385	496	5462	0	11347	11274	73	901	390	511	12248	99.36	0.64	43.29	56.71	53.9	46.1	0	99.36	0.64	Null	11847	11662	368	3.16	96.84		
11	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	93.59	95	57	23	13	2	76	71	5	2	2	0	78	93.42	6.58	100	0	79.17	18.06	2.78	93.42	6.58	Null	72	56	20	35.71	64.29		

12	H01.03	Sở Tài chính	86.11	36	14	2	20	0	35	30	5	1	1	0	36	85.71	14.29	100	0	41.18	58.82	0	85.71	14.29	Null	34	2	0	0	100
13	H01.15	Sở Y tế	85.86	2641	1949	274	418	0	2323	1993	330	230	199	31	2553	85.79	14.21	86.52	13.48	82.34	17.66	0	85.79	14.21	Null	2367	2256	59	2.62	97.38
14	H01.12	Sở Giao thông vận tải	85.82	3482	3267	71	144	0	3358	2882	476	77	66	11	3435	85.82	14.18	85.71	14.29	95.78	4.22	0	85.82	14.18	Null	3411	281	10	3.56	96.44
15	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	81.32	97	89	8	0	0	89	72	17	2	2	0	91	80.9	19.1	100	0	100	0	0	80.9	19.1	Null	89	56	3	5.36	94.64
16	H01.13	Sở Xây dựng	75.72	1618	981	131	506	0	1451	1077	374	155	139	16	1606	74.22	25.78	89.68	10.32	65.97	34.03	0	74.22	25.78	Null	1487	1111	2	0.18	99.82
17	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	75.04	732	49	93	590	0	637	483	154	48	31	17	685	75.82	24.18	64.58	35.42	7.67	92.33	0	75.82	24.18	Null	639	158	0	0	100
II	CẤP HUYỆN																													
1	H01.22	Châu Đốc	98.24	22893	19055	498	3336	4	22354	22035	319	286	207	79	22640	98.57	1.43	72.38	27.62	85.09	14.9	0.02	98.57	1.43	Null	22395	13972	798	5.71	94.29
2	H01.31	Tri Tôn	97.9	23698	15502	592	7603	1	23000	22541	459	357	325	32	23357	98	2	91.04	8.96	67.09	32.9	0	98	2	Null	23106	14383	686	4.77	95.23
3	H01.26	Phú Tân	97.74	59035	46914	2746	9371	4	56174	54965	1209	571	496	75	56745	97.85	2.15	86.87	13.13	83.34	16.65	0.01	97.85	2.15	Null	56289	32284	6431	19.92	80.08
4	H01.28	Châu Thành	97.09	33229	26093	1119	6017	0	31456	30968	488	860	408	452	32316	98.45	1.55	47.44	52.56	81.26	18.74	0	98.45	1.55	Null	32110	23338	1677	7.19	92.81
5	H01.24	An Phú	96.73	34905	28917	741	5246	1	33777	33032	745	690	308	382	34467	97.79	2.21	44.64	55.36	84.64	15.36	0	97.79	2.21	Null	34164	15600	9693	62.13	37.87
6	H01.23	Tân Châu	96.12	34261	23874	1159	9227	1	33167	31925	1242	446	383	63	33613	96.26	3.74	85.87	14.13	72.12	27.87	0	96.26	3.74	Null	33102	15918	5850	36.75	63.25
7	H01.29	Thoại Sơn	95.32	35083	21040	918	13125	0	33895	32410	1485	750	613	137	34645	95.62	4.38	81.73	18.27	61.58	38.42	0	95.62	4.38	Null	34165	9238	135	1.46	98.54
8	H01.21	Long Xuyên	95.17	69178	43614	1023	24536	5	67932	65062	2870	954	499	455	68886	95.78	4.22	52.31	47.69	63.99	36	0.01	95.78	4.22	Null	68155	26749	695	2.6	97.4
9	H01.30	Tịnh Biên	93.63	47989	40550	965	6474	0	46992	44243	2749	738	446	292	47730	94.15	5.85	60.43	39.57	86.23	13.77	0	94.15	5.85	Null	47024	15130	843	5.57	94.43
10	H01.27	Chợ Mới	93.44	75631	57626	1906	16098	1	73650	69273	4377	1059	534	525	74709	94.06	5.94	50.42	49.58	78.16	21.84	0	94.06	5.94	Null	73725	32934	848	2.57	97.43
11	H01.25	Châu Phú	92.19	31063	23057	702	7304	0	30233	27922	2311	552	460	92	30785	92.36	7.64	83.33	16.67	75.94	24.06	0	92.36	7.64	Null	30361	17594	243	1.38	98.62

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG

Điện thoại : 0296. 3856955

Fax : 0296. 3852037

Email : congbao@angiang.gov.vn

Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>